CÔNG TY CỔ PHẦN TRƯỜNG THÀNH ENERGY GROUP	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
TRUONG THANH ENERGY GROUP JOINT STOCK COMPANY	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 13/2026/CV-TEG	***THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM***
No: 13/2026/CV-TEG	***Independence - Freedom - Happiness***
	Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2026
	Hanoi, January 30, 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN
DISCLOSURE OF INFORMATION

Kính gửi: **- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;**

- Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh.

To: ***- The State Securities Commission;***

- Ho Chi Minh Stock Exchange.

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Trường Thành Energy Group

   Organization name : Truong Thanh Energy Group Joint Stock Company

   - Mã chứng khoán: TEG

     Stock code: TEG

   - Địa chỉ: Tầng 4 Tòa nhà Sun Grand City Ancora Residence, Số 3 Lương Yên, Phường Hai Bà Trưng, Hà Nội.

     Address: Floor 4, Sun Grand City Ancora Residence building, No. 03 Luong Yen street, Hai Ba Trung ward, Hanoi city, Vietnam.

   - Điện thoại/*Telephone:* (024) 35.599.599 Fax: (024) 38.398.974

   - E-mail: vp@ttvngroup.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

   Content of disclosed information:

   Báo cáo tài chính riêng quý IV năm 2025

   Separate Financial Statements for Q4 2025.

   Báo cáo tài chính hợp nhất quý IV năm 2025

   Consolidated Financial Statements for Q4 2025.

   Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế trên BCTC riêng quý IV năm 2025 so với cùng kỳ năm 2024.

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN NĂNG LƯỢNG VÀ BẤT ĐỘNG SẢN TRƯỜNG THÀNH
Ký ngày: 30/1/2026 19:35:51

Explanation of Differences in Net Profit After Tax on Separate Financial Statements for Q4 2025 Compared to the Same Period in 2024.

Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế trên BCTC hợp nhất quý IV năm 2025 so với cùng kỳ năm 2024.

Explanation of Differences in Net Profit After Tax on Consolidated Financial Statements for Q4 2025 Compared to the Same Period in 2024.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 30/01/2026 tại đường dẫn: https://tteg.vn/

This information was published on the Company's website on January 30, 2026, at the following link: https://tteg.vn/

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

We hereby certify that the disclosed information is true and take full legal responsibility for the content of the disclosed information.

Đại diện tổ chức

Representative of the Organization

Người được ủy quyền công bố thông tin

Authorized Person for Information Disclosure

CÔNG TY CỔ PHẦN TRƯỜNG THÀNH ENERGY GROUP

Dương Đắc Lâm

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QÚY IV CỦA NĂM TÀI CHÍNH
KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN
TRƯỜNG THÀNH ENERGY GROUP

MỤC LỤC

		Trang
1.	Mục lục	1
2.	Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 4
3.	Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	5 - 8
4.	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất Qúy IV của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025	9 - 10
5.	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất hợp nhất Qúy IV của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025	11 - 12
6.	Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Qúy IV của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025	13- 39

****

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Trường Thành Energy Group (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất Qúy IV của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 bao gồm Báo cáo tài chính Qúy IV của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn").

Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Trường Thành Energy Group (được đổi tên từ Công ty Cổ phần Bất động sản và Xây dựng Trường Thành) là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0105167260, đăng ký lần đầu ngày 28 tháng 02 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được Sở tài chính thành phố Hà Nội chấp nhận thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp 25 lần. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 25 ngày 15 tháng 1 năm 2026.

Trụ sở hoạt động

- Địa chỉ : Tầng 4 tòa nhà Sun Grand City Ancora Residence, Số 3 Lương Yên, P. Hai Bà Trưng, Tp. Hà Nội, Việt Nam
- Điện thoại : 0243 5599599

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty trong kỳ là: Kinh doanh điện và cung cấp dịch vụ tư vấn.

Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Đặng Trung Kiên	Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 18 tháng 12 năm 2025
Ông Trần Tuấn Phong	Phó Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 09 tháng 12 năm 2025
Ông Hoàng Đình Lợi	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 09 tháng 12 năm 2025
Ông Hoàng Mạnh Huy	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 09 tháng 12 năm 2025
Ông Lê Đình Ngọc	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 09 tháng 12 năm 2025
Ông Akahane Seiji	Thành viên HĐQT độc lập	Miễn nhiệm ngày 09 tháng 12 năm 2025
Ông Mạc Quang Huy	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 09 tháng 12 năm 2025
Bà Đào Thị Thanh Hiền	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 09 tháng 12 năm 2025
Ông Kundun Sukhumananda	Thành viên HĐQT độc lập	Miễn nhiệm ngày 09 tháng 12 năm 2025
Ông Hà Ngọc Minh	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 09 tháng 12 năm 2025
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 09 tháng 12 năm 2025
Ông Đào Xuân Đức	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 09 tháng 12 năm 2025

Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Đào Xuân Đức	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 09 tháng 12 năm 2025
Ông Phạm Duy Hoàn	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 09 tháng 12 năm 2025
Bà Trần Thị Hạnh	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 09 tháng 12 năm 2025
Bà Đặng Bích Thủy	Trưởng ban	Ngày 12 tháng 12 năm 2025
Bà Lê Thùy Linh	Thành viên	Ngày 09 tháng 12 năm 2025
Bà Vương Thị Oanh	Thành viên	Ngày 09 tháng 12 năm 2025

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Hoàng Mạnh Huy	Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 22 thang 01 năm 2026
Ông Nguyễn Quang Vinh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 10 năm 2021
Ông Nguyễn Huy Thắng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 4 năm 2024
Bà Nguyễn Thị Hoa Vy	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 4 năm 2024

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Đặng Trung Kiên – Chủ tịch Hội đồng quản trị (Tái bổ nhiệm ngày 18 tháng 5 năm 2020).

Ông Đặng Trung Kiên đã ủy quyền cho Ông Hoàng Mạnh Huy – Tổng Giám đốc ký Báo cáo tài chính Qúy IV của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 theo Giấy ủy quyền số 02/2020/GUQ-TEG ngày 28 tháng 7 năm 2020.

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C đã được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Tập đoàn.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính của Tập đoàn với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ sách kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm bảo vệ an toàn tài sản của Tập đoàn và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Phê duyệt Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm. Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất 12 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,
Tổng Giám đốc

M.S.D.N: 0105[illegible]260 C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN TRƯỜNG THÀNH ENERGY GROUP
P. HAI BÀ TRƯNG - TP. HÀ NỘI

Hoàng Mạnh Huy

Ngày 30 tháng 01 năm 2026

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**760.550.978.332**	**875.195.707.065**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**9.675.073.796**	**2.943.829.739**
1. Tiền	111		4.825.073.796	2.943.829.739
2. Các khoản tương đương tiền	112		4.850.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**2.084.000.000**	**62.666.915.800**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2.084.000.000	62.666.915.800
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**733.423.437.152**	**753.726.046.897**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	359.242.725.637	442.284.007.802
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	95.934.612.458	101.446.037.677
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5	165.570.000.000	116.370.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6a	112.696.099.057	93.626.001.418
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(20.000.000)	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**		**1.876.848.288**	**52.671.267.224**
1. Hàng tồn kho	141	V.7	1.876.848.288	52.671.267.224
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**13.491.619.096**	**3.187.647.405**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		227.735.122	106.956.931
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		13.105.215.739	3.080.690.474
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		158.668.235	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5 Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B -	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**1.083.906.635.056**	**858.098.893.566**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**75.401.450.000**	**30.001.400.000**
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6.	Phải thu dài hạn khác	216	V.6b	75.401.450.000	30.001.400.000
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**75.600.314.945**	**6.602.223.334**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	75.600.314.945	6.602.223.334
	Nguyên giá	*222*		*105.022.463.053*	*10.570.639.369*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(29.422.148.108)*	*(3.968.416.035)*
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	Nguyên giá	*225*		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227		-	-
	Nguyên giá	*228*		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		-	-
III.	**Bất động sản đầu tư**	**230**		-	-
	Nguyên giá	231		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		**299.280.234.210**	**195.956.881.526**
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		640.070.876	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.9	298.640.163.334	195.956.881.526
V.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		**632.489.054.078**	**614.326.821.711**
1.	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2a	212.515.848.619	161.924.367.571
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2b	429.560.605.901	459.648.105.901
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(9.587.400.442)	(7.245.651.761)
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**1.135.581.823**	**11.211.566.995**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261		763.417.479	1.449.698.516
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		372.164.344	154.386.566
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5.	Lợi thế thương mại	269	V.10	-	9.607.481.913
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**1.844.457.613.388**	**1.733.294.600.631**

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C -	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**343.413.148.523**	**255.214.031.041**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**168.084.242.500**	**102.106.416.756**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	5.791.613.111	8.026.612.352
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	50.918.773.882	1.249.274.250
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	9.555.737.506	13.778.418.813
4.	Phải trả người lao động	314		1.012.009.028	1.131.853.901
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	11.646.040.191	9.625.261.219
6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	2.265.230.628	4.751.531.336
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16a	86.894.838.154	63.357.778.516
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	185.686.369
13.	Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**175.328.906.023**	**153.107.614.285**
1.	Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2.	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3.	Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4.	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5.	Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7.	Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16b	174.430.234.560	152.029.875.792
9.	Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10.	Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		898.671.463	1.077.738.493
12.	Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
D -	**NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**1.501.044.464.865**	**1.478.080.569.590**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**V.17**	**1.501.044.464.865**	**1.478.080.569.590**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.208.065.620.000	1.208.065.620.000
-	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*1.208.065.620.000*	*1.208.065.620.000*
-	*Cổ phiếu ưu đãi*	*411b*		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		3.467.545.239	3.467.545.239
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5.	Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		140.736.148.793	112.957.091.011
-	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*421a*		*119.286.526.136*	*102.253.696.622*
-	*LNST chưa phân phối kỳ này*	*421b*		*21.449.622.657*	*10.703.394.389*
12.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
13.	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		148.775.150.833	153.590.313.340
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		-	-
1.	Nguồn kinh phí	431		-	-
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**1.844.457.613.388**	**1.733.294.600.631**

Lập, ngày 30 tháng 01 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Hoa Vy	Nguyễn Thị Hoa Vy	Hoàng Mạnh Huy

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý IV của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV
			Năm 2025	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2024
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	14.616.437.356	9.143.190.796	54.646.743.542	298.751.951.743
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		14.616.437.356	9.143.190.796	54.646.743.542	298.751.951.743
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	7.954.157.088	6.658.517.096	32.626.896.465	279.246.852.208
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		6.662.280.268	2.484.673.700	22.019.847.077	19.505.099.535
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	18.764.383.350	23.234.360.625	33.456.931.408	43.421.371.573
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	1.350.460.278	5.219.776.699	9.387.303.764	12.029.581.267
Trong đó: chi phí lãi vay	23		1.051.433.515	1.024.208.499	5.424.151.741	5.526.620.967
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		- 14.370.678	- 75.632.429	(51.862.379)	(80.555.547)
9. Chi phí bán hàng	25	VI.5	787.768.519	-	938.000.000	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	4.879.099.471	4.891.153.246	19.135.826.049	23.964.292.773
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		18.394.964.672	15.532.471.951	25.963.786.293	26.852.041.521
12. Thu nhập khác	31	VI.7	646.929	- 5.332.153	5.191.068.763	74.621.534

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV
			Năm 2025	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2024
13. Chi phí khác	32	VI.8	1.140.153.201	14.636.252.164	2.186.174.572	19.458.148.916
14. Lợi nhuận khác	40		(1.139.506.272)	(14.641.584.317)	3.004.894.191	(19.383.527.382)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		17.255.458.400	890.887.634	28.968.680.484	7.468.514.139
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		1.779.499.239	1.562.505.037	4.000.729.522	3.874.126.088
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		31.414.339	923.351.927	(396.844.807)	923.351.927
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		15.444.544.822	- 1.594.969.330	25.364.795.769	2.671.036.124
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		14.740.104.821	648.406.189	21.947.383.225	4.960.844.025
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		704.440.001	(2.243.375.519)	3.417.412.544	(2.289.807.901)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9			182	42
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.9			182	42

Lập, ngày 30 tháng 01 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Hoa Vy	Nguyễn Thị Hoa Vy	Hoàng Mạnh Huy

CÔNG TY CỔ PHẦN TRƯỜNG THÀNH ENERGY GROUP

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý IV năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***28.968.680.484,00***	***7.468.514.139***
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		3.825.099.237,00	4.897.347.896
- Các khoản dự phòng	03		(40.333.663,00)	3.762.961.290
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	2.739.999.010
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(19.529.799.967,00)	(43.413.436.629)
- Chi phí lãi vay	06	VI.4	5.424.151.741,00	5.526.620.967
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***18.647.797.832,00***	***(19.017.993.327)***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		45.318.150.206,00	11.174.132.686
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		50.154.348.060,00	(1.406.712.456)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		14.987.348.752,00	60.068.532.883
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		565.502.846,00	(189.576.055)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(3.266.984.168,00)	(2.730.161.839)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.13	(3.656.332.736,00)	(34.540.180.038)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(185.686.369,00)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***122.564.144.423,00***	***13.358.041.854***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(102.720.309.586,00)	(156.221.541.487)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	85.576.082
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(54.050.000.000,00)	(283.061.147.400)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		65.432.915.800,00	157.115.431.600
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(47.455.990.000,00)	(469.169.580.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		(22.388.391.686,00)	144.064.775.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		(5.104.517.086,00)	7.396.803.009
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(166.286.292.558,00)***	***(599.789.683.196)***

CHỈ TIÊU	ã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Năm nay
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		6.315.133.786,00	480.206.950.000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		81.014.362.685,00	220.463.135.068
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(36.876.104.279,00)	(136.216.240.118)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***50.453.392.192,00***	***564.453.844.950***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		**6.731.244.057,00**	**(21.977.796.392)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	V.1	**2.943.829.739,00**	**24.921.626.131**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	9.675.073.796,00	2.943.829.739

Lập, ngày 30 tháng 01 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Hoa Vy	Nguyễn Thị Hoa Vy	Hoàng Mạnh Huy

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý IV của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn
Công ty Cổ phần Trường Thành Energy Group (sau đây gọi tắt là "Công ty" hay "Công ty mẹ") là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh
Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là đầu tư, kinh doanh thương mại và dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh
Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: kinh doanh điện và cung cấp dịch vụ tư vấn.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc Tập đoàn
Tập đoàn bao gồm Công ty mẹ và 13 công ty con chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ (gồm 03 công ty con trực tiếp và 10 công ty con gián tiếp)

5a. Công ty con được hợp nhất
Công ty con trực tiếp

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Tình hình hoạt động trong kỳ	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Năng lượng Trường Thành	Tầng 4 Toà nhà Sun Grand City Ancora Residence, Số 3 Lương Yên, P. Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội.	Công ty có doanh thu hoạt động tư vấn và hoạt động thanh lý các khoản đầu tư.	92,11%	92,11%	92,11%	92,11%
Công ty TNHH Onsen Hội Vân	Thôn Hội Vân, Xã Hòa Hội, tỉnh Gia Lai, Việt Nam	Công ty chưa phát sinh doanh thu. Hoạt động chính trong kỳ là đầu tư xây dựng cơ bản.	65,75%	60%	60%	60%
Công ty Cổ phần Đầu tư, Xây dựng và Phân phối Điện Trường Thành GIP	Tầng 1, Lô DVCC1-1, KCN Liên Hà Thái (Green iP-1), xã Thái Thụy, tỉnh Hưng Yên.	Công ty chưa phát sinh doanh thu.	2,04%	50,96%	51%	51%

Công ty con gián tiếp

			Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
Tên công ty	**Địa chỉ trụ sở chính**	**Tình hình hoạt động trong kỳ**	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
Công ty Cổ phần TTP Trà Vinh (i)	Căn hộ PG1-10, khu nhà phố Vincom, khóm 3, Phường Trà Vinh, Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam	Công ty chưa phát sinh doanh thu	94,98%	94,98%	99%	99%
Công ty CP Điện mặt trời Sen Xanh (i)	Số nhà 220, đường Lê Đại Hành, tổ 11, Phường Trần Lãm, Tỉnh Hưng Yên	Công ty sản xuất và mua bán điện	46,06%		50,000 0384%	
Công ty CP Công nghệ xanh Trường Thành Miền Trung (i)	Số nhà 220, đường Lê Đại Hành, tổ 11, Phường Trần Lãm, Tỉnh Hưng Yên	Công ty sản xuất và mua bán điện	46,98%		51%	
Công ty TNHH MTV Điện mặt trời Nhơn Tân 1 (i)	Số 108, đường Hàm Nghi, Phường Quy Nhơn Nam, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam	Sản xuất điện (*)	46,98%	-	100%	
Công ty TNHH MTV Điện mặt trời Nhơn Tân 2 (i)	Số 396 đường Tây Sơn, Phường Quy Nhơn Nam, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam	Sản xuất điện (*)	46,98%	-	100%	
Công ty TNHH MTV Điện mặt trời Nhơn Tân 5 (i)	Lô 32 Hoàng Văn Thái, Phường Quy Nhơn, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam	Sản xuất điện (*)	46,98%	-	100%	
Công ty TNHH Điện mặt trời Sen Xanh Aquila (i)	Nhà số 6 đường 4A, Khu An Phú An Khánh, Phường Bình Trưng, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam	Sản xuất điện (*)	46,06%	-	100%	-
Công ty TNHH Điện mặt trời Sen Xanh Lyra (i)	154/30/16 Phạm Văn Hai, Phường Tân Sơn Hòa, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam	Sản xuất điện (*)	46,06%	-	100%	-
Công ty TNHH Điện mặt trời Sen Xanh Vega (i)	22 đường số 63, Khu phố 1, Phường Cát Lái, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam	Sản xuất điện (*)	46,06%	-	100%	-
Công ty TNHH Điện mặt trời Sen Xanh Vela (i)	87/42/8 Đường 27, Phường An Nhơn, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam	Sản xuất điện (*)	46,06%	-	100%	-

(i) Công ty con của Công ty Cổ phần Năng lượng Trường Thành

5b. Danh sách các Công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Tình hình hoạt động trong kỳ	Tỷ lệ phần sở hữu		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty CP Điện gió Đông Hải	Căn hộ PG1-10, khu nhà phố Vincom, khóm 3, Phường Trà Vinh, Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam	Công ty chưa phát sinh doanh thu	36%	36%	36%	36%
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng 108 Trường Thành	Số nhà 645/9/15, đường Quang Trung, tỉnh Quảng Ngãi.	Công ty không phát sinh doanh thu trong năm. Hoạt động chính trong năm là tiếp tục đầu tư dự án bất động sản để kinh doanh.	30,125%	67%	30,125%	67%

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất
Các số liệu tương ứng của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ này.

7. Nhân viên
Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, có 68 nhân viên đang làm việc tại các công ty trong Tập đoàn (số đầu năm là 65 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính
Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC ("Thông tư 99") hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế cho Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200") và các Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18 tháng 5 năm 2015, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200. Các quy định của Thông tư 99 được áp dụng cho việc ghi sổ, lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính của công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi xác định quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng phát sinh từ các quyền chọn mua hoặc các công cụ nợ và công cụ vốn có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này phải được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi hoặc lỗ trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày ở khoản mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất (thuộc phần vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Trường hợp công ty con huy động thêm vốn góp từ các chủ sở hữu, nếu tỷ lệ vốn góp thêm của các bên không tương ứng với tỷ lệ hiện hành thì phần chênh lệch giữa số vốn góp thêm của Công ty và phần sở hữu tăng thêm trong tài sản thuần của công ty con được ghi nhận vào khoản mục "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, khoản đầu tư vào công ty liên kết được thể hiện trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo chi phí đầu tư ban đầu và điều chỉnh cho các thay đổi trong phần lợi ích trên tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày đầu tư. Nếu lợi ích của Tập đoàn trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là bằng không, trừ khi Tập đoàn có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn. Khi chính sách kế toán của công ty liên kết khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty liên kết sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được loại trừ tương ứng với phần thuộc về Tập đoàn khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tập đoàn không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các bên tại đơn vị và vốn chủ sở hữu thực có tại ngày kết thúc kỳ kế toán nhân với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp của Tập đoàn tại đơn vị đó.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Tập đoàn và người mua là đơn vị độc lập với Tập đoàn.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi sau khi đã bù trừ với khoản nợ phải trả (nếu có). Mức trích lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Tập đoàn chủ yếu là công cụ, dụng cụ, chi phí sửa chữa và chi phí khác. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí sửa chữa

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.
Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 6
Máy móc và thiết bị	3 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10

9. Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Tập đoàn sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết

hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính.

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

11. Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Việc hợp nhất kinh doanh được kế toán theo phương pháp mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm: giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do Công ty phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày nắm giữ quyền kiểm soát.

Đối với giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, giá phí hợp nhất kinh doanh được tính là tổng của giá phí khoản đầu tư của các lần mua được ghi nhận theo giá gốc. Công ty không đánh giá lại giá phí khoản đầu tư của những lần mua trước khi đạt được quyền kiểm soát do chưa có cơ sở để xác định giá trị hợp lý tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con.

Phần chênh lệch cao hơn của giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của Công ty trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu của Công ty trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng được ghi nhận tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con vượt quá giá phí hợp nhất kinh doanh thì phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm. Khi có bằng chứng cho thấy lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ thì số phân bổ trong kỳ là số tổn thất phát sinh.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của các cổ đông không kiểm soát trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng được ghi nhận.

12. Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát

Tập đoàn ghi nhận trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ các hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát các nội dung sau:

- Giá trị tài sản mà Tập đoàn hiện sở hữu.
- Các khoản nợ phải trả mà Tập đoàn phải gánh chịu.
- Doanh thu được chia từ việc bán hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh.
- Các khoản chi phí phải gánh chịu.

13. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tập đoàn.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

14. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông của Công ty.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

15. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa, sản phẩm cho người mua.
- Tập đoàn đã không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa, sản phẩm như người sở hữu hàng hóa, sản phẩm hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, sản phẩm.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Tập đoàn đã đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Tập đoàn đã đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

17. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

18. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp chỉ bao gồm thuế thu nhập hiện hành, là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

20. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	23.572.146	2.216.502
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.801.501.650	2.941.613.237
Các khoản tương đương tiền	4.850.000.000	-
Cộng	**9.675.073.796**	**2.943.829.739**

2. Các khoản đầu tư tài chính

2a. Đầu tư vào công ty liên kết

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tập đoàn chỉ đầu tư vào 02 Công ty liên kết:

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Lợi nhuận phát sinh sau ngày đầu tư	Cộng	Giá gốc	Lợi nhuận phát sinh sau ngày đầu tư	Cộng
Công ty CP Điện gió Đông Hải	162.000.000.000	(127.494.808)	161.872.505.192	162.000.000.000	(75.632.429)	161.924.367.571
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng 108 Trường Thành	39.652.700.000	10.990.643.427	50.643.343.427	-	-	-
Cộng	**201.652.700.000**	**10.863.148.619**	**212.515.848.619**	**162.000.000.000**	**(75.632.429)**	**161.924.367.571**

2b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tỷ lệ sở hữu và tình hình hoạt động của các công ty có vốn đầu tư khác

Tên Công ty	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng CP	Tỷ lệ % sở hữu	Số lượng CP	Tỷ lệ % sở hữu
Công ty Cổ phần Năng lượng Quảng Phú			3.008.750	12,04%
Công ty Cổ phần Hướng Hóa Holding	4.024.999	19,999995%	4.024.999	19,999995%
Công ty Cổ phần TTP Phú Yên	5.765.599	4,999999%	5.765.599	4,999999%
Công ty CP Điện gió Trường Thành Duyên Hải	1.500.000	15%	1.500.000	15%
Công ty CP điện gió Trường Thành Trà Vinh	15.034.479	19,99%	15.034.479	19,99%

Đầu tư vốn góp vào đơn vị khác:

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty Cổ phần Năng lượng Quảng Phú			30.087.500.000	(5.936.005)
Công ty CP Hướng Hóa Holding	40.249.990.000	(4.926.503.016)	40.249.990.000	(4.036.392.701)
Công ty Cổ phần TTP Phú Yên	73.621.035.901		73.621.035.901	
Công ty CP điện gió Trường Thành Duyên Hải	15.000.000.000		15.000.000.000	
Công ty Cổ phần điện gió Trường Thành Trà Vinh	300.689.580.000	(4.660.897.426)	300.689.580.000	(3.203.323.055)
Cộng	**429.560.605.901**	**(9.587.400.442)**	**459.648.105.901**	**(7.245.651.761)**

Dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tình hình biến động dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

	Kỳ này/Năm nay	Số đầu năm
Số đầu năm	**7.245.651.761**	**3.482.690.471**
Trích lập/hoàn nhập dự phòng	2.347.684.686	3.762.961.290
Hoàn nhập dự phòng		-
Giảm do ngừng hợp nhất kinh doanh	(5.936.005)	-
Số cuối kỳ	**9.587.400.442**	**7.245.651.761**

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	***42.897.164.619***	***22.732.782.802***
Công ty Cổ phần Công nghiệp Trường Thành Việt Nam	5.452.291.892	5.452.291.892
Công ty Cổ phần Trường Thành Đại Phát		8.591.400.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Trường Thành Land (i)	34.900.000.000	1.620.000.000
Công ty Cổ phần TTP Phú Yên	2.544.872.727	7.069.090.910
Phải thu các khách hàng khác về chuyển nhượng cổ phần (ii)	***316.345.561.018***	***419.451.225.000***
Ông Nguyễn Mạnh Hà		11.500.000.000
Ông Dương Đình Tâm	37.203.300.000	50.000.000.000
Ông Nguyễn Tùng Lâm	45.550.000.000	45.550.000.000
Ông Nguyễn Anh Tuấn	59.112.225.000	59.112.225.000
Ông Đỗ Chí Hiếu		18.419.000.000
Ông Đỗ Văn Quang		21.750.000.000
Ông Lê Hoàng Bảo	11.200.000.000	35.500.000.000
Ông Cao Trương Công Bắc	117.883.036.000	127.080.000.000
Ông Phạm Tiến Quân	29.187.000.018	50.540.000.000
Ông Lê Quốc Cường	16.210.000.000	-
Cộng	**359.242.725.637**	**442.284.007.802**

(i) Phải thu Công ty Cổ phần Tập đoàn Trường Thành Land tại thời điểm kết thúc năm tài chính là khoản phải thu theo Hợp đồng số 03/2025/HĐCN-108TT ngày 30/12/2025 về việc chuyển nhượng cổ phần Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng 108 Trường Thành, tổng giá trị chuyển nhượng là

36.600.000.000 VND *(Xem thuyết minh V.2b)*. Thời hạn thanh toán trong vòng 12 tháng ngày kể từ ngày ký hợp đồng.

(ii) Các khoản phải thu liên quan đến các khoản chuyển nhượng cổ phần. Thời hạn thanh toán trong vòng 180 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực và đã được gia hạn 12 tháng so với thời hạn thanh toán ban đầu theo phụ lục hợp đồng. Các khoản phải thu này được đảm bảo bằng toàn bộ số cổ phần đã chuyển nhượng cho đến khi bên mua hoàn thành nghĩa vụ thanh toán cho Tập đoàn.

Trong năm, Tập đoàn đã thu từ các cá nhân 49.752.999.982 VND bằng tiền gửi ngân hàng (trong đó thu tiền chuyển nhượng cổ phần của 108 Trường Thành là 24.300.000.000 VND)

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trả trước cho các bên liên quan	***89.078.885.284***	***92.625.177.863***
Công ty Cổ phần Tập đoàn Trường Thành Việt Nam (i)	41.230.000.000	41.230.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Trường Thành Land) (ii)	47.848.885.284	51.395.177.863
Trả trước cho người bán khác	***6.855.727.174***	***8.820.859.814***
Cộng	**95.934.612.458**	**101.446.037.677**

(i) Khoản ứng trước liên quan đến hợp đồng nhận chuyển nhượng 3.988.474 cổ phần Công ty Cổ phần Năng lượng Trường Thành ("TTP") giữa Công ty mẹ và Công ty Cổ phần Tập đoàn Trường Thành Việt Nam ("TTVN"), với giá 13.300 VND/cổ phần, tổng giá trị chuyển nhượng là 53.046.704.200 VND. Đến ngày kết thúc kỳ kế toán, hai bên đang tiến hành các thủ tục để chuyển quyền sở hữu cổ phần TTP từ TTVN sang cho Công ty mẹ.

(ii) Ứng trước theo Hợp đồng nguyên tắc tổng thầu ngày 28/5/2023 để thực hiện việc thi công xây dựng công trình Khu du lịch nghỉ dưỡng, chăm sóc sức khoẻ và dân cư khu vực Suối nước nóng Hội Vân. Dự án được khởi công ngày 06/9/2023 và dự kiến hoàn thành vào ngày Qúy IV/2026.

5. Phải thu về cho vay ngắn hạn

Các khoản cho vay sau đây có thời gian từ 6 – 12 tháng:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	***15.270.000.000***	***16.400.000.000***
Bà Đặng Thị Phương Hoa (i)	15.270.000.000	16.400.000.000
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	***150.300.000.000***	***99.970.000.000***
Ông Vũ Bảo Long (ii)	39.950.000.000	39.370.000.000
Ông Lê Vũ Dũng (iii)	17.010.000.000	-
Ông Dương Anh Nam (iv)	18.000.000.000	18.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Công nghiệp Việt Mỹ (v)	32.740.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Đông Dương Thăng Long (vi)	42.600.000.000	42.600.000.000
Cộng	**165.570.000.000**	**116.370.000.000**

(i) Cho Bà Đặng Thị Phương Hoa vay tín chấp theo Hợp đồng ngày 26/12/2023 và các phụ lục đính kèm, mục đích để đầu tư. Thời hạn thanh toán là ngày 05/07/2026, lãi suất 10%/năm. Lãi vay được trả khi đáo hạn.

(ii) Cho Ông Vũ Bảo Long vay theo Hợp đồng ngày 27/05/2024 số tiền 40.000.000.000 VND, mục đích để đầu tư. Thời hạn cho vay 6 tháng, lãi suất 10%/năm. Lãi vay được trả khi đáo hạn. Khoản cho vay được bảo lãnh thanh toán bởi bên thứ 3 là Công ty Cổ phần Tập đoàn Trường Thành Việt Nam. Phụ lục số 01/PLHĐVV/TTP-VBL ngày 28 tháng 06 năm 2024 thay đổi lãi suất mới là 10%/năm và Phụ lục số 03/PLHĐVV/TTP-VBL ngày 28 tháng 11 năm 2025 gia hạn thời gian thanh toán mới là ngày 30 tháng 11 năm 2026.

(iii) Cho Ông Lê Vũ Dũng vay theo Hợp đồng số 01.10/2025/HDVV/TTP-LVD ngày 27/10/2025 với số tiền 20.000.000.000 VND, nhằm mục đích đầu tư với thời hạn 1 năm, lãi suất 10%/năm trả khi đáo hạn.

(iv) Là khoản cho Ông Dương Anh Nam vay theo Hợp đồng ngày 06/03/2024, số tiền: 18.000.000.000 VND, lãi suất 8%/năm, thời hạn cho vay 12 tháng, được gia hạn thêm 12 tháng theo phụ lục ngày 6/3/2025. Khoản cho vay được đảm bảo bằng 1.800.000 cổ phần thuộc sở hữu của ông Trần Kim Tuyến tại Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại và Đầu tư Nam Minh theo Cam kết bảo lãnh ngày 06/3/2024.

(v) Cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Công nghiệp Việt Mỹ vay tín chấp theo Hợp đồng ngày 02/01/2025, hạn mức 50.000.000.000 VND, lãi suất 10%/năm, thời hạn cho vay 1 năm.

(vi) Công ty TNHH Onsen Hội Vân (Công ty con) cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Đông Dương Thăng Long (thành viên góp vốn của Công ty con) vay theo Hợp đồng vay vốn số 0812/2021/HDVV/ONSEN-DDTL ngày 08/12/2021 với lãi suất 3%/năm, thời hạn vay 3 tháng kể từ ngày giải ngân.

6. Phải thu khác

6a. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan - Tạm ứng	***9.043.000.000***	-	***8.765.000.000***
Ông Đặng Trần Quyết [(i)]	5.558.000.000	-	300.000.000
Ông Đặng Trung Kiên	120.000.000		
Ông Lê Đình Ngọc		-	5.100.000.000
Bà Đào Thị Thanh Hiền	3.365.000.000	-	3.365.000.000
Phải thu các bên liên quan - Lãi cho vay	***599.082.188***	-	***679.586.298***
Bà Đặng Thị Phương Hoa	599.082.188	-	679.586.298
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	***103.054.016.869***	-	***84.181.415.120***
Lãi cho vay phải thu	21.649.248.564		8.917.103.358
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Công nghiệp Việt Mỹ	*2.938.315.068*	-	*961.506.849*
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Đông Dương Thăng Long	*11.044.368.564*	-	*5.932.368.564*
Ông Lê Bảo Long	*6.011.871.781*	-	*2.023.227.945*
Ông Lê Vũ Dũng	*290.693.151*		
Ông Dương Anh Nam	*1.364.000.000*		-
Lãi tiền gửi dự thu	2.385.727.397		427.967.498
Ký cược, ký quỹ	21.110.000		26.110.000
Các khoản phải thu khác	75.459.521		89.495.251
Tạm ứng	78.922.471.387		74.720.739.013
Ông Trần Nguyễn Anh Tuấn [(ii)]			*67.690.000.000*
Ông Nguyễn Thành Luân [(iii)]	*5.600.000.000*		-

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Các cá nhân khác	*73.322.471.387*	*7.030.739.013*
Cộng	**112.696.099.057**	**93.626.001.418**

(i) Ngày 01/01/2025, Ông Đặng Trần Quyết – Trưởng phòng Phát triển Dự án tại Công ty Cổ phần TTP Trà Vinh đã tiếp nhận bàn giao số dư công nợ tạm ứng từ ông Lê Đình Ngọc, số tiền: 5.100.000.000 VND để tiếp tục thực hiện Dự án Nhà máy điện gió Trường Thành. Thời gian hoàn ứng dự kiến khi dự án hoàn thành.

(ii) Tạm ứng cho Ông Trần Nguyễn Anh Tuấn theo Nghị quyết số 01a/2023/NQ-HĐQT ngày 15/5/2023 để thực hiện Dự án Điện gió Trà Vinh tại vùng biển ngoài khơi huyện Duyên Hải tỉnh Trà Vinh.

(iii) Tạm ứng cho Ông Nguyễn Thành Luân để phục vụ Dự án khu du lịch nghỉ dưỡng, suối nước nóng Hội Vân, dự kiến sẽ hoàn ứng trong Quý 4 năm 2026.

6b. Phải thu dài hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ông Vương Thành Nam - Ủy thác đầu tư (*)	30.000.000.000	-	30.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Duyên Trà - Hợp đồng hợp tác kinh doanh (**)	45.000.000.000			
Ký cược, ký quỹ	401.450.000	-	1.400.000	-
Cộng	**75.401.450.000**	-	**30.001.400.000**	-

(*) Công ty Cổ phần TTP Trà Vinh (Công ty con) uỷ thác đầu tư cho Ông Vương Thành Nam theo Hợp đồng ngày 29 tháng 6 năm 2024, để mua 1.500.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Tập đoàn Trường Thành Land ("Trường Thành Land"), với giá mua 24.000 VND/cổ phần. Thời hạn ủy thác là 24 tháng.

(**) Là khoản tiền hợp tác phát triển Dự án Nhà máy Điện gió Đông Hải 3 (vị trí V3-2 mở rộng) tại xã Đông Hải, tỉnh Vĩnh Long theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 70/2025/HĐBCC/TEG-DT ký giữa Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Duyên Trà ("Duyên Trà") và Công ty mẹ trong thời hạn 05 năm. Theo hợp đồng này, Công ty mẹ cam kết góp vào Dự án số tiền là 90.000.000.000 cho mục đích hợp tác cùng vận hành và kinh doanh Dự án. Trường Thành cam kết thực hiện nghĩa vụ góp vốn theo tiến độ, thông qua việc thanh toán từng phần số tiền góp vốn theo văn bản đề nghị góp vốn được thống nhất giữa các bên. Số tiền Trường Thành đã chuyển cho Duyên Trà đến thời điểm lập Báo cáo tài chính là 45.000.000.000 VND.

7. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	Giá gốc	Giá gốc
Dự án V3-3	194.444.445	
Dự án khu nhà ở nông thôn kết hợp TMDV Nghĩa An (*)		50.988.863.381
Điện gió TTP Ngân Sơn	1.682.403.843	1.682.403.843
Cộng	**1.876.848.288**	**52.671.267.224**

(*) Là chi phí xây dựng dở dang Dự án Khu nhà ở Nông thôn kết hợp Thương mại dịch vụ Nghĩa An. Dự án có tổng mức đầu tư là 250.000.000.000 VND, đang tiến hành thực hiện đầu tư xây dựng giai đoạn 2.

8. Tài sản cố định hữu hình

	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	-	10.466.412.096	104.227.273	10.570.639.369
Tăng do hợp nhất kinh doanh	94.414.795.906	-	-	94.414.795.906
Mua sắm mới trong năm	-	-	37.027.778	37.027.778
Số cuối năm	**94.414.795.906**	**10.466.412.096**	**141.255.051**	**105.022.463.053**
Trong đó:				
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	2.307.906.818	104.227.273	2.412.134.091
Chờ thanh lý	-	-	-	-
Giá trị hao mòn				
Số đầu năm	-	3.864.188.762	104.227.273	3.968.416.035
Tăng do hợp nhất kinh doanh	19.853.700.834	-	-	19.853.700.834
Khấu hao trong năm	4.777.014.036	815.850.537	7.166.666	5.600.031.239
Số cuối năm	**24.630.714.870**	**4.680.039.299**	**111.393.939**	**29.422.148.108**
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	-	6.602.223.334	-	6.602.223.334
Số cuối năm	**69.784.081.036**	**5.786.372.797**	**29.861.112**	**75.600.314.945**
Trong đó:				
Tạm thời chưa sử dụng			-	
Đang chờ thanh lý			-	

Tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 75.600.314.945 VND đã được thế chấp, cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng .

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Số cuối kỳ
Nhà máy Điện gió Trà Vinh (i)	640.070.876	(640.070.876)	
Dự án khu du lịch nghỉ dưỡng Hội Vân (ii)	195.316.810.650	103.323.352.684	298.640.163.334
Cộng	**195.956.881.526**	**102.683.281.808**	**298.640.163.334**

Là chi phí xây dựng dở dang của các dự án, gồm:

(i) Là chi phí Tư vấn lập Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án Nhà máy Điện gió V4-1, V4-2, V4-3 tỉnh Vĩnh Long.

(ii) Là chi phí đầu tư xây dựng dự án khu du lịch nghỉ dưỡng, chăm sóc sức khỏe và dân cư khu vực suối nước nóng Hội Vân tại thôn Hội Vân, xã Hòa Hội, tỉnh Gia Lai. Dự án đã được Ủy ban Nhân dân tỉnh

Bình Định chấp thuận chủ trương đầu tư theo Quyết định số 4622/QĐ-UBND ngày 19/11/2021 với tổng mức đầu tư dự kiến là 726.911.000.000 VND, dự kiến hoàn thành vào Quý IV/2026.

10. Lợi thế thương mại

Là lợi thế thương mại phát sinh do bỏ hợp nhất Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng 108 Trường Thành. Chi tiết như sau:

	Nguyên giá	Giá trị hao mòn	Giá trị còn lại
Số đầu năm	41.031.527.229	(31.424.045.316)	9.607.481.913
Giá trị phân bổ trong năm	-	(3.002.082.034)	(3.002.082.034)
Giảm do chuyển nhượng vốn công ty con	(6.605.399.879)	-	(6.605.399.879)
Số cuối năm	**34.426.127.350**	**(34.426.127.350)**	**-**

11. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty CP Tư vấn Xây dựng Điện 2	-	3.659.065.704
Công ty Cổ phần Điện Thiên Ấn	2.268.000.000	-
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và Truyền Thông H.T	1.022.410.000	-
Công ty TNHH Dịch vụ Bảo vệ Huy Hùng	1.211.400.000	2.196.981.818
Các nhà cung cấp khác	1.289.803.111	2.170.564.830
Cộng	**5.791.613.111**	**8.026.612.352**

12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trả trước của các bên liên quan	***11.111.106.811***	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Trường Thành Land	4.600.000.000	-
Ông Đặng Trần Quyết	702.074.036	-
Bà Đặng Thị Phương Hoa	807.689.702	-
Ông Đặng Hồng Lĩnh	5.001.343.073	-
Trả trước của các khách hàng khác	***39.807.667.071***	***1.249.274.250***
Công ty Cổ phần BCG Trường Thành	-	1.249.274.250
Ông Giáp Văn Hưng	4.540.439.009	-
Các khách hàng khác	35.267.228.062	-
Cộng	**50.918.773.882**	**1.249.274.250**

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT hàng bán nội địa	581.318.345	4.940.939.881	(639.568.075)	4.882.690.151
Thuế TNDN	3.874.126.088	4.296.834.370	(3.656.332.736)	4.514.627.722
Thuế TNDN tạm nộp hoạt động chuyển nhượng bất động sản (*)	-	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	66.009.519	489.807.167	(424.647.432)	131.169.254
Tiền thuê đất	9.229.714.482		(9.229.714.482)	-
Các loại thuế khác	27.250.379	9.000.000	(9.000.000)	27.250.379
Cộng	**13.778.418.813**	**9.736.581.418**	**(13.959.262.725)**	**9.555.737.506**

Thuế giá trị gia tăng
Các công ty trong Tập đoàn nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 8% và 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp
Các công ty trong Tập đoàn phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các công ty trong Tập đoàn được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp cho số tiền nhận trước từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản
Tập đoàn phải tạm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 1% trên số tiền nhận trước từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản theo quy định tại Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính. Tập đoàn sẽ quyết toán lại số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho hoạt động này khi bàn giao bất động sản.

Các loại thuế khác
Tập đoàn kê khai và nộp theo quy định.

14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí lãi vay phải trả	11.643.145.068	9.362.801.791
Chi phí phải trả khác	2.895.123	262.459.428
Cộng	**11.646.040.191**	**9.625.261.219**

15. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	***310.000.000***	***4.267.945.156***
Công ty Cổ phần Công nghiệp Trường Thành Việt Nam	-	175.482.445
Công ty Cổ phần Tập đoàn Trường Thành Việt Nam	*310.000.000*	4.092.462.711
- Lãi vay phải trả	-	3.782.459.711
- Phải trả khác (*)	*310.000.000*	310.003.000
Phải trả các đơn vị và cá nhân khác	***1.955.230.628***	***483.586.180***
Kinh phí công đoàn, Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp	132.625.725	57.009.795
Nhận ký cược, ký quỹ, đặt cọc	1.780.000.000	-
Lãi vay phải trả	-	123.175.704
Phải trả ngắn hạn khác	42.604.903	303.400.681
Cộng	**2.265.230.628**	**4.751.531.336**

(*) Khoản phải trả liên quan đến cổ tức được chia năm 2023 của 3.100.000 cổ phần TTP chưa được TTVN chuyển quyền sở hữu cho Công ty *(xem Thuyết minh V.4)*. Khoản cổ tức này sẽ được ghi

giảm giá trị khoản đầu tư vào TTP khi TTVN hoàn tất việc chuyển quyền sở hữu cổ phần cho Công ty mẹ.

16. Vay và nợ thuê tài chính

16a. Vay ngắn hạn

	Số cuối kỳ Giá trị	Số đầu năm Giá trị
Vay ngắn hạn bên liên quan	-	***21.722.923.774***
Công ty Cổ phần Tập đoàn Trường Thành Việt Nam (i)	-	21.161.746.774
Công ty Cổ phần Trường Thành Bình Định (ii)	-	561.177.000
Vay ngắn hạn tổ chức, cá nhân khác	**34.817.640.000**	**36.185.320.000**
Ông Hoàng Văn Dũng (iii)	-	600.000.000
Ông Dương Hữu Huân (iii)	-	500.000.000
Ông Trần Anh Đức (iii)	-	1.358.000.000
B.Grimm Renewable Power 2 Limited (iv)	34.817.640.000	33.727.320.000
Vay ngắn hạn ngân hàng	-	***4.579.534.742***
Ngân hàng TMCP Á Châu (v)	-	4.579.534.742
Vay dài hạn đến hạn trả (Xem thuyết minh V.16b)	***52.077.198.154***	***870.000.000***
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam	870.000.000	870.000.000
Ngân hàng TMCP Hàng hải – Chi nhánh Hà Nam	10.222.821.096	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	40.984.377.058	-
Cộng	**86.894.838.154**	**63.357.778.516**

(i) Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng 108 Trường Thành (Công ty con) vay Công ty Cổ phần Tập đoàn Trường Thành Việt Nam theo hợp đồng ngày 08/11/2021 và ngày 05/01/2022, mục đích bổ sung vốn lưu động. Khoản vay có thời hạn 12 tháng, lãi suất 7%/năm, thanh toán lãi vay vào cuối kỳ hạn vay.

(ii) Công ty TNHH Onsen Hội Vân (Công ty con) vay tín chấp không tính lãi Công ty Cổ phần Trường Thành Bình Định nhằm mục đích thanh toán các chi phí lãi vay, chi phí hỗ trợ GPMB (Đợt 3) và các chi phí khác phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty.

(iii) Các khoản vay cá nhân không có tài sản đảm bảo để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, với thời hạn 180 ngày đến 1 năm, lãi suất từ 3% - 15%/năm. Trong kỳ, Tập đoàn đã tất toán các khoản vay.

(iv) Công ty Cổ phần Năng lượng Trường Thành (Công ty con) nhận nợ vay từ B.Grimm Renewable Power 2 Limited theo thỏa thuận vay ngày 01/07/2020 để đổi lại quyền nhận được 3.062.400 Cổ phần của Công ty Cổ phần TTP Phú Yên. Tổng giá trị khoản vay là 1.320.000 USD, lãi suất vay 15%/năm từ ngày 01/07/2020 đến ngày 24/09/2020 và 5,5%/năm từ ngày 25/09/2020 đến ngày 31/12/2020, thời hạn vay 1 năm kể từ ngày nhận nợ. Khoản vay đã đến hạn vào ngày 01/7/2021, tuy nhiên, các bên chưa làm thủ tục gia hạn và chưa chuyển quyền sở hữu cổ phần TTP Phú Yên.

(v) Vay Ngân hàng TMCP Á Châu nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, tổng hạn mức vay 13.000.000.000 VND, thời hạn 08 tháng, lãi suất từ 8,5% - 11,3%/năm. Khoản vay được cầm cố bằng sổ tiết kiệm 5 tỷ VND tại cùng ngân hàng và các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của Bà Bùi Thanh Thanh Hiền. Trong kỳ, Tập đoàn đã tất toán các khoản vay.

Tập đoàn có khả năng trả được các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong kỳ như sau:

	Vay ngắn hạn bên liên quan	Vay ngắn hạn tổ chức, cá nhân khác	Vay ngắn hạn ngân hàng	Vay dài hạn đến hạn trả	Cộng
Số đầu năm	21.722.923.774	36.185.320.000	4.579.534.742	870.000.000	63.357.778.516
Số tiền vay phát sinh	301.580.500	4.947.199.998	3.309.685.765	-	8.558.466.263
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	10.222.821.120	10.222.821.120
Kết chuyển từ vay và nợ dài hạn	-	-	-	52.077.198.154	52.077.198.154
Chênh lệch do đánh giá lại tỷ giá cuối năm	-	1.090.320.000	-	-	1.090.320.000
Số tiền vay đã trả	(19.707.177.000)	(7.405.199.998)	(7.889.220.507)	(11.092.821.120)	(46.094.418.625)
Giảm do thoái vốn công ty con	(2.317.327.274)	-	-	-	(2.317.327.274)
Số cuối kỳ	**-**	**34.817.640.000**	**-**	**52.077.198.154**	**86.894.838.154**

16b. Vay dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam (i)	2.047.000.000	2.917.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (ii)	163.937.508.233	149.112.875.792
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam (iii)	8.445.726.327	
Cộng	**174.430.234.560**	**152.029.875.792**

(i) Công ty CP Trường Thành Energy Group vay BIDV CN Tây Hồ theo Hợp đồng hạn mức số: 02/2022/9608396/HĐTD ngày 12/12/2022 và ngày 09/6/2023, mục đích nhằm mua sắm tài sản cố định là các xe ô tô phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Số tiền vay và thời hạn vay lần lượt là 3.700.000.000 VND - 84 tháng và 1.700.000.000 VND – 60 tháng. Lãi suất vay lần lượt là 9,9% và 8,5%/năm trong 12 tháng đầu kể từ thời điểm giải ngân, sau đó áp dụng lãi suất cho vay bằng lãi suất tiết kiệm cá nhân VND kỳ hạn 12 tháng trả sau của ngân hàng + biên độ 3,5%/năm, được điều chỉnh 6 tháng/lần. Các khoản vay có tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay.

Các khoản vay ngân hàng nêu trên đều được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

(ii) Công ty TNHH Onsen Hội Vân vay Vietinbank – CN Bắc Hưng Yên theo Hợp đồng cho vay Dự án đầu tư số: *01/2024-HĐCVDADT/NHCT343- ONSEN HỘI VÂN* ngày 09/08/2024 để thanh toán cho các đơn vị tư vấn, nhà thầu, thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất vay là 8,6%/năm.

(iii) Bao gồm các khoản vay của Công ty Cổ phần Điện mặt trời Sen Xanh và Công ty Cổ phần Công nghệ xanh Trường Thành Miền Trung phát sinh trong năm 2020, để tài trợ cho dự án hệ thống điện mặt trời mái nhà. Thời hạn vay 84 tháng. Tài sản thế chấp là tài sản được hình thành từ vốn vay. Lãi suất hiện tại là 9,22%/năm.

Các khoản vay ngân hàng nêu trên đều được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

Tập đoàn không có các khoản vay quá hạn chưa thanh toán.

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Từ 1 năm trở xuống	52.077.198.154	
Trên 1 năm đến 5 năm	122.353.036.406	152.029.875.792
Cộng	**174.430.234.560**	**152.029.875.792**

17. Vốn chủ sở hữu

17a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của Cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu năm nay	728.065.620.000	3.609.595.239	101.850.329.683	143.848.175.137	977.373.720.059
Chia cổ tức trong năm				(443.847.400)	(443.847.400)
Chào bán cổ phiếu ra công chúng	480.000.000.000	(142.050.000)			479.857.950.000
Cổ đông KKS tại TTP Trà Vinh góp thêm vốn				349.000.000	349.000.000
Tăng/(giảm) do thay đổi tỷ lệ sở hữu ở TTP			546.440.494	(12.274.297.294)	(11.727.856.800)
Tăng/(giảm) do thay đổi tỷ lệ sở hữu ở TTP Trà Vinh			(143.073.554)	(4.656.926.446)	(4.800.000.000)
Giảm do thay đổi tỷ lệ sở hữu ở 108TT	-		5.742.550.363	29.058.017.244	34.800.567.607
Lợi nhuận trong năm nay			4.960.844.025	(2.289.807.901)	2.671.036.124
Số dư cuối năm nay/kỳ này	**1.208.065.620.000**	**3.467.545.239**	**112.957.091.011**	**153.590.313.340**	**1.478.080.569.590**
Số dư đầu năm nay	1.208.065.620.000	3.467.545.239	112.957.091.011	153.590.313.340	1.478.080.569.590
Thanh lý công ty con 108TT			6.315.133.786	(35.688.653.778)	(29.373.519.992)
Thay đổi do thay đổi tỷ lệ góp vốn ở Onsen Hội Vân			(483.459.229)	483.459.229	-
Góp vốn - Công ty cổ phần điện mặt trời Sen Xanh				15.364.797.883	15.364.797.883
Góp vốn - CTCP công nghệ xanh Trường Thành Miền Trung	-			11.607.821.615	11.607.821.615
Lợi nhuận trong năm nay			21.947.383.225	3.417.412.544	25.364.795.769
Số dư cuối năm nay/kỳ này	**1.208.065.620.000**	**3.467.545.239**	**140.736.148.793**	**148.775.150.833**	**1.501.044.464.865**

17b. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	120.806.562	120.806.562
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	120.806.562	120.806.562
- *Cổ phiếu phổ thông*	*120.806.562*	*120.806.562*
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-

- *Cổ phiếu phổ thông*		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	120.806.562	120.806.562
- *Cổ phiếu phổ thông*	*120.806.562*	*120.806.562*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Doanh thu bán hàng hóa	16.108.536.268	269.068.566.309
Doanh thu bán thành phẩm		
Doanh thu hoạt động xây dựng		4.434.900.583
Doanh thu cung cấp dịch vụ	38.538.207.274	25.248.484.851
Doanh thu kinh doanh bất động sản		
Cộng	**54.646.743.542**	**298.751.951.743**

2. Giá vốn hàng bán

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Giá vốn hàng hóa đã bán	8.714.256.292	254.823.850.727
Giá vốn của thành phẩm đã bán		
Giá vốn của hợp đồng xây dựng		3.249.633.650
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	23.912.640.173	21.173.367.831
Giá vốn của hoạt động kinh doanh bất động sản		
Cộng	**32.626.896.465**	**279.246.852.208**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Lãi tiền gửi và cho vay	18.229.800.227	12.505.708.376
Lãi chênh lệch tỷ giá	143.220	9.363.681
Lãi thanh lý các khoản đầu tư	13.926.988.221	30.906.299.516
Khác	1.299.999.740	
Cộng	**33.456.931.408**	**43.421.371.573**

4. Chi phí tài chính

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Chi phí lãi vay	5.424.151.741	5.526.620.967
Lỗ thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn dài hạn khác		
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ	1.615.467.337	2.739.999.010
Chi phí dự phòng	2.347.684.686	3.762.961.290
Cộng	**9.387.303.764**	**12.029.581.267**

5. Chi phí bán hàng

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Các chi phí khác	938.000.000	
Cộng	**938.000.000**	

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Chi phí cho nhân viên	9.655.857.606	13.850.376.174
Chi phí vật liệu quản lý	48.333.336	42.233.336
Chi phí đồ dùng văn phòng	70.214.523	287.346.278
Chi phí phân bổ lợi thế thương mại	3.022.082.034	3.908.544.880
Chi phí khấu hao tài sản cố định	823.017.203	383.640.545
Thuế, phí và lệ phí	28.000.000	12.000.000
Các chi phí khác	5.488.321.347	5.480.151.560
Cộng	**19.135.826.049**	**23.964.292.773**

7. Thu nhập khác

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Lãi từ giao dịch mua rẻ Công ty con	5.190.421.728	
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		
Thu nhập khác	647.035	74.621.534
Cộng	**5.191.068.763**	**74.621.534**

8. Chi phí khác

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Thuế bị phạt, bị truy thu	2.186.174.572	12.265.353.656
Giá trị còn lại của tài sản không có hồ sơ hợp lệ		
Phạt vi phạm hợp đồng		2.441.331.388
Chi phí khác		4.751.463.872
Cộng	**2.186.174.572**	**19.458.148.916**

9. Lãi trên cổ phiếu

9a. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Lợi nhuận kế toán sau thuế của Công ty mẹ	21.947.383.225	4.960.844.025
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	21.947.383.225	4.960.844.025
Số lượng BQGQ của cổ phiếu PT đang lưu hành trong kỳ	120.806.562	117.134.431
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**182**	**42**

Số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu được tính như sau:

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	120.806.562	72.806.562
Chào bán CP ra công chúng		44.327.869
Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức		
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	**120.806.562**	**117.134.431**

9b. Thông tin khác

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày công bố Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Tập đoàn bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và các thành viên Ban Tổng Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt được trình bày tại các thuyết minh số V.6.

Các khoản công nợ phải thu các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Tiền lương	**Thù lao**	**Cộng thu nhập**
Kỳ này			
Ông Đặng Trung Kiên - Chủ tịch HĐQT	-	36.000.000	36.000.000
Ông Hoàng Mạnh Huy - Tổng Giám đốc (Trước đây là TGĐ kiêm TV HĐQT đến ngày 09/12/2025)	-	33.000.000	33.000.000
Ông Lê Đình Ngọc - Thành viên HĐQT	-	36.000.000	36.000.000
Ông Akahane Seiji - Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm từ ngày 09/12/2025)	-	33.000.000	33.000.000
Ông Hoàng Đình Lợi - Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm từ ngày 09/12/2025)	-	33.000.000	33.000.000
Bà Đào Thị Thanh Hiền - Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm từ ngày 09/12/2025)	-	33.000.000	33.000.000

	Tiền lương	Thù lao	Cộng thu nhập
Ông Mạc Quang Huy - Thành viên HĐQT	-	36.000.000	36.000.000
Ông Trần Tuấn Phong - Thành viên HĐQT kiêm Phó chủ tịch HĐQT	-	36.000.000	36.000.000
Ông Hà Ngọc Minh - Thành viên HĐQT	-	36.000.000	36.000.000
Ông Nguyễn Anh Tuấn - Thành viên HĐQT	-	36.000.000	36.000.000
Ông Đào Xuân Đức – Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 09/12/2025, trước đây là Trưởng Ban kiểm soát)	-	36.000.000	36.000.000
Bà Đặng Bích Thủy – Trưởng ban kiểm soát (Bổ nhiệm ngày 09/12/2025)		3.000.000	3.000.000
Bà Vương Thị Oanh – TV ban kiểm soát (Bổ nhiệm ngày 09/12/2025)		1.000.000	1.000.000
Bà Lê Thùy Linh – TV ban kiểm soát (Bổ nhiệm ngày 09/12/2025)		1.000.000	1.000.000
Ông Phạm Duy Hoàn - Thành viên Ban kiểm soát (Miễn nhiệm từ ngày 09/12/2025)	-	11.000.000	11.000.000
Bà Trần Thị Hạnh - Thành viên Ban kiểm soát (Miễn nhiệm từ ngày 09/12/2025)	-	11.000.000	11.000.000
Ông Nguyễn Huy Thắng - Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm từ 01/04/2024)	691.200.000	-	691.200.000
Bà Nguyễn Thị Hoa Vy - Kế toán trưởng (Bổ nhiệm từ 01/04/2024	416.400.000	-	416.400.000
Cộng	**1.107.600.000**	**411.000.000**	**1.518.600.000**
Kỳ trước			
Ông Đặng Trung Kiên - Chủ tịch HĐQT	-	36.000.000	36.000.000
Ông Hoàng Mạnh Huy - Thành viên HĐQT Kiêm Tổng Giám đốc	232.800.000	36.000.000	268.800.000
Ông Lê Đình Ngọc - Thành viên HĐQT	-	36.000.000	36.000.000
Ông Akahane Seiji - Thành viên HĐQT	-	36.000.000	36.000.000
Ông Hoàng Đình Lợi - Thành viên HĐQT	-	36.000.000	36.000.000
Bà Đào Thị Thanh Hiền - Thành viên HĐQT	-	36.000.000	36.000.000
Ông Mạc Quang Huy - Thành viên HĐQT	-	36.000.000	36.000.000
Ông Trần Tuấn Phong - Thành viên HĐQT Kiêm Phó chủ tịch	-	36.000.000	36.000.000
Ông Hà Ngọc Minh - Thành viên HĐQT	-	36.000.000	36.000.000
Ông Nguyễn Anh Tuấn - Thành viên HĐQT	-	36.000.000	36.000.000
Ông Đào Xuân Đức - Trưởng Ban kiểm soát	-	36.000.000	36.000.000
Ông Phạm Duy Hoàn - Thành viên Ban kiểm soát	-	12.000.000	12.000.000
Bà Trần Thị Hạnh - Thành viên Ban kiểm soát	-	12.000.000	12.000.000
Ông Nguyễn Huy Thắng - Phó Tổng Giám đốc	444.850.650	-	444.850.650

	Tiền lương	Thù lao	Cộng thu nhập
(Bổ nhiệm từ 01/04/2024)			
Bà Nguyễn Thị Hoa Vy - Kế toán trưởng (Bổ nhiệm từ 01/04/2024)	312.300.000	-	312.300.000
Ông Đặng Trần Quyết - Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm từ 01/04/2024)	150.900.000	-	150.900.000
Ông Nguyễn Hồng Thắng - Phó Tổng Giám đốc kiêm Kế toán trưởng (Miễn nhiệm từ 01/04/2024)	91.800.000	-	91.800.000
Cộng	**1.232.650.650**	**420.000.000**	**1.652.650.650**

(*)Một số thành viên quản lý chủ chốt không hưởng lương hoặc thù lao từ Tập đoàn trong kỳ này và kỳ trước.

1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Tập đoàn gồm:

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Điện gió Đông Hải	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Tập đoàn Trường Thành Việt Nam	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Công nghệ xanh Trường Thành	Có chung thành viên quản lý chủ chốt
Công ty Cổ phần Năng lượng Quảng Phú	Có chung thành viên quản lý chủ chốt
Công ty Cổ phần Công nghiệp Trường Thành Việt Nam	Bên liên quan của Thành viên quản lý chủ chốt
Công ty Cổ phần Trường Thành Đại Phát	Bên liên quan của Thành viên quản lý chủ chốt
Công ty Cổ phần Tập đoàn Trường Thành Land	Chung thành viên quản lý chủ chốt
Công ty Cổ phần Trường Thành Bình Định	Bên liên quan của Thành viên quản lý chủ chốt
Công ty Cổ phần TTP Phú Yên	Có chung thành viên quản lý chủ chốt

Ngoài giao dịch đã được trình bày ở thuyết minh phần V, các giao dịch khác phát sinh giữa Tập đoàn với các bên liên quan khác như sau:

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Tập đoàn Trường Thành Việt Nam		
Vay ngắn hạn		4.424.922.774
Trả vay ngắn hạn		2.410.000.000
Trả tiền thuê văn phòng	-	*297.000.000*
Cổ tức phải trả	-	1.994.237.000
Lãi vay		1.101.982.308
Chuyển nhượng cổ phần	12.764.500.000	
Công ty Cổ phần Tập đoàn Trường Thành Land		
Chi phí sửa chữa, cải tạo văn phòng	-	810.000.000
Ứng tiền để thực hiện hợp đồng xây dựng	-	46.000.000.000
Thanh toán chi phí xây dựng	82.842.962.095	2.994.950.162
Thanh lý TSCĐ	-	

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Sử dụng dịch vụ xây lắp - Dự án Onsen Hội Vân	86.389.254.674	3.864.451.823
Công ty Cổ phần Công nghệ xanh Trường Thành		
Chuyển nhượng cổ phần CTCP Công nghệ xanh Trường Thành Miền Trung cho Tập đoàn	9.231.000.000	
Công ty Cổ phần TTP Phú Yên		
Chia cổ tức cho Công ty CP Năng lượng Trường Thành	1.299.999.740	

2. Thông tin về bộ phận

Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Tập đoàn.

2a. Thông tin về lĩnh vực kinh doanh

Tập đoàn có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực thương mại;
- Lĩnh vực cung cấp dịch vụ;
- Lĩnh vực xây dựng.
- Lĩnh vực kinh doanh bất động sản;
- Lĩnh vực đầu tư tài chính (cho vay và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác);

2b. Thông tin về khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Tập đoàn chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

3. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Lập, ngày 30 tháng 01 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Hoa Vy	Nguyễn Thị Hoa Vy	Hoàng Mạnh Huy

CONTENTS

		Page
1.	Contents	1
2.	Statement of the Board of Directors	2 - 3
3.	Consolidated Balance Sheet as at 31 December 2025	4 - 7
4.	Consolidated Income Statement for Quarter IV of the fiscal year ended 31 December 2025	8 - 9
5.	Consolidated Cash Flow Statement for Quarter IV of the fiscal year ended 31 December 2025	10 - 11
6.	Notes to the Consolidated Financial Statements for Quarter IV of the fiscal year ended 31 December 2025	12- 39

****

STATEMENT OF THE BOARD OF MANAGEMENT

The Board of Managment of Truong Thanh Energy Group Joint Stock Company (hereinafter called "the Company") presents this statement together with the Consolidated Financial Statements for the Quarter IV of fiscal year ended 31 December 2025.

Business highlights

Truong Thanh Energy Group Joint Stock Company (which was renamed from Truong Thanh Energy and Real Estate.,JSC) is a joint stock company operating in accordance with the 1st Business Registration Certificate No. 0105167260 dated 28 February 2011 granted by Hanoi Authority for Planning and Investment.

During the operation course, the Company has been 25 times approved by Hanoi Department of Finance for the amendments to the Business Registration Certificates, in which, the 25th amended Business Registration Certificate dated 15 January 2026 regarded the change in Company's name and update of the head office address as a result of adjustments to administrative boundaries.

Head office

- Address : Floor 4, Sun Grand City Ancora Residence building, No.03 Luong Yen street, Hai Ba Trung ward, Hanoi city, Vietnam.
- Tel. : (024) 35 599 599

Principal business activities of the Company during the year include: Generating electricity from renewable energy.

Board of Directors and Executive Officers

The members of the Board of Directors (BOD), the Board of Control (BOC), the Board of Management (BOM) of the Company during the year and as at the date of this statement include:

Board of Directors

Full names	Position	Appointing/Re-appointing/Resigned date
Mr. Dang Trung Kien	Chairman	Re-appointed on 18 December 2025
Mr. Tran Tuan Phong	Vice Chairman cum Independent Member	Re-appointed on 09 December 2025
Mr. Hoang Dinh Loi	Member	Resigned on 09 December 2025
Mr. Hoang Manh Huy	Member	Resigned on 09 December 2025
Mr. Le Dinh Ngoc	Member	Re-appointed on 09 December 2025
Mr. Akahane Seiji	Independent member	Resigned on 09 December 2025
Mr. Mac Quang Huy	Member	Re-appointed on 09 December 2025
Ms. Dao Thi Thanh Hien	Member	Resigned on 09 December 2025
Mr. Kundun Sukhumananda	Independent member	Resigned on 09 December 2025
Mr. Ha Ngoc Minh	Member	Re-appointed on 09 December 2025
Mr. Nguyen Anh Tuan	Member	Re-appointed on 09 December 2025
Mr. Dao Xuan Duc	Member	Appointed on 09 December 2025

Board of Control

Full names	Position	Appointing/Re-appointing/Resigned date
Mr. Dao Xuan Duc	Manager	Resigned on 09 December 2025
Mr. Pham Duy Hoan	Member	Resigned on 09 December 2025
Ms. Tran Thi Hanh	Member	Resigned on 09 December 2025
Ms. Dang Bich Thuy	Manager	Appointed on 12 December 2025
Ms. Le Thuy Linh	Member	Appointed on 09 December 2025
Ms. Vuong Thi Oanh	Member	Appointed on 09 December 2025

Board of Management and Chief Accountant

Full names	Position	Appointing/Re-appointing/Resigned date
Mr. Hoang Manh Huy	General Director	Re-appointed on 22 January 2026
Mr. Nguyen Quang Vinh	Deputy General Director	Appointed on 01 October 2021

Full names	Position	Appointing/Re-appointing/Resigned date
Mr. Nguyen Huy Thang	Deputy General Director	Appointed on 01 April 2024
Ms. Nguyen Thi Hoa Vy	Chief Accountant	Appointed on 01 April 2024

Legal representative
The legal representative of the Company during the year and as at the date of this statement is Mr. Dang Trung Kien – BOD Chairman.

Mr. Dang Trung Kien has authorized Mr. Hoang Manh Huy – General Director to sign the Consolidated Financial Statements for Quarter IV of the fiscal year ended 31 December 2025 in accordance with the Letter of Attorney No. 02/GUQ-TEG dated 28 July 2020.

Responsibilities of the Board of Management
The Board of Management is responsible for the preparation of the Consolidated Financial Statements to give a true and fair view on the financial position, the financial performance and the cash flows of the Company during the year. In order to prepare these Consolidated Financial Statements, the Board of Management must:

- Select appropriate accounting policies and apply them consistently.
- make judgments and estimates reasonably and prudently.
- State clearly whether the accounting standards applied to the Company are followed or not, and all the material differences from these standards are disclosed and explained in the Consolidated Financial Statements.
- Prepare the Consolidated Financial Statements of the Company on the going-concern basis, except for the cases that the going-concern assumption is considered inappropriate.
- Design and implement effectively the internal control system in order to ensure that the preparation and presentation of the Consolidated Financial Statements are free from material misstatements due to frauds or errors.

The Board of Management hereby ensures that all the accounting books of the Company have been fully recorded and can fairly reflect the financial position of the Company at any time, and that all the accounting books have been prepared in compliance with the applicable Accounting System. The Board of Management is also responsible for managing the Company's assets and consequently has taken appropriate measures to prevent and detect frauds and other irregularities.

The Board of Management hereby commits to the compliance with the aforementioned requirements in preparation of the Consolidated Financial Statements.

Approval on the Consolidated Financial Statements
The Board of Management hereby approves the accompanying Consolidated Financial Statements, which give a true and fair view of the financial position as at 31 December 2025, the financial performance and the cash flows for the fiscal year then ended of the Company in conformity with the Vietnamese Accounting Standards and System and other legal regulations related to the preparation and presentation of Consolidated Financial Statements.

For and on behalf of the Board of Management,
General Director

CÔNG TY CỔ PHẦN TRƯỜNG THANH ENERGY GROUP

Hoang Manh Huy

30 January 2026

CONSOLIDATED BALANCE SHEET
As at 31 December 2025

Unit: VND

ASSETS	Code	Note	Ending balance	Opening balance
A - CURRENT ASSETS	**100**		**760,550,978,332**	**875,195,707,065**
I. Cash and cash equivalents	**110**	**V.1**	**9,675,073,796**	**2,943,829,739**
1. Cash	111		4,825,073,796	2,943,829,739
2. Cash equivalents	112		4,850,000,000	-
II. Short-term financial investments	**120**		**2,084,000,000**	**62,666,915,800**
1. Trading securities	121		-	-
2. Provisions for devaluation of trading secur	122		-	-
3. Held-to-maturity investments	123		2,084,000,000	62,666,915,800
III. Short-term receivables	**130**		**733,423,437,152**	**753,726,046,897**
1. Short-term trade receivables	131	V.3	359,242,725,637	442,284,007,802
2. Short-term prepayments to suppliers	132	V.4	95,934,612,458	101,446,037,677
3. Short-term inter-company receivables	133		-	-
4. Receivable based on the progress of constr	134		-	-
5. Receivables for short-term loans	135	V.5	165,570,000,000	116,370,000,000
6. Other short-term receivables	136	V.6a	112,696,099,057	93,626,001,418
7. Allowance for short-term doubtful debts	137		(20,000,000)	-
8. Deficit assets for treatment	139		-	-
IV. Inventories	**140**		**1,876,848,288**	**52,671,267,224**
1. Inventories	141	V.7	1,876,848,288	52,671,267,224
2. Allowance for inventories	149		-	-
V. Other current assets	**150**		**13,491,619,096**	**3,187,647,405**
1. Short-term prepaid expenses	151		227,735,122	106,956,931
2. Deductible VAT	152		13,105,215,739	3,080,690,474
3. Taxes and other receivables from the State	153		158,668,235	-
4. Trading Government bonds	154		-	-
5 Other current assets	155		-	-

ASSETS	Code	Note	Ending balance	Opening balance
B - NON-CURRENT ASSETS	**200**		**1,083,906,635,056**	**858,098,893,566**
I. Long-term receivables	**210**		**75,401,450,000**	**30,001,400,000**
1. Long-term trade receivables	211		-	-
2. Long-term prepayments to suppliers	212		-	-
3. Working capital in affiliates	213		-	-
4. Long-term inter-company receivables	214		-	-
5. Receivables for long-term loans	215		-	-
6. Other long-term receivables	216	V.6b	75,401,450,000	30,001,400,000
7. Allowance for long-term doubtful debts	219		-	-
II. Fixed assets	**220**		**75,600,314,945**	**6,602,223,334**
1. Tangible fixed assets	221	V.8	75,600,314,945	6,602,223,334
Historical costs	*222*		*105,022,463,053*	*10,570,639,369*
Accumulated depreciation	*223*		*(29,422,148,108)*	*(3,968,416,035)*
2. Financial leased assets	224		-	-
Historical costs	*225*		-	-
Accumulated depreciation	*226*		-	-
3. Intangible fixed assets	227		-	-
Historical costs	*228*		-	-
Accumulated depreciation	*229*		-	-
III. Investment property	**230**		-	-
Historical costs	231		-	-
Accumulated depreciation	232		-	-
IV. Long-term assets in process	**240**		**299,280,234,210**	**195,956,881,526**
1. Long-term work in process	241		640,070,876	-
2. Construction-in-progress	242	V.9	298,640,163,334	195,956,881,526
V. Long-term financial investments	**250**		**632,489,054,078**	**614,326,821,711**
1. Investments in subsidiaries	251		-	-
2. Investments in joint ventures and associate	252	V.2a	212,515,848,619	161,924,367,571
3. Investments in other entities	253	V.2b	429,560,605,901	459,648,105,901
4. Provisions for diminution in value of long-term financial investments	254		(9,587,400,442)	(7,245,651,761)
5. Held-to-maturity investments	255		-	-
VI. Other non-current assets	**260**		**1,135,581,823**	**11,211,566,995**
1. Long-term prepaid expenses	261		763,417,479	1,449,698,516
2. Deferred income tax assets	262		372,164,344	154,386,566
3. Long-term components and spare parts	263		-	-
4. Other non-current assets	268		-	-
5. Goodwill	269	V.10	-	9,607,481,913
TOTAL ASSETS	**270**		**1,844,457,613,388**	**1,733,294,600,631**

RESOURCES	Code	Note	Ending balance	Opening balance
C - LIABILITIES	**300**		**343,413,148,523**	**255,214,031,041**
I. Current liabilities	**310**		**168,084,242,500**	**102,106,416,756**
1. Short-term trade payables	311	V.11	5,791,613,111	8,026,612,352
2. Short-term advances from customers	312	V.12	50,918,773,882	1,249,274,250
3. Taxes and other obligations to the State Bu	313	V.13	9,555,737,506	13,778,418,813
4. Payables to employees	314		1,012,009,028	1,131,853,901
5. Short-term accrued expenses	315	V.14	11,646,040,191	9,625,261,219
6. Short-term inter-company payables	316		-	-
7. Payable based on the progress of construct	317		-	-
8. Short-term unearned revenue	318		-	-
9. Other short-term payables	319	V.15	2,265,230,628	4,751,531,336
10. Short-term borrowings and financial leases	320	V.16a	86,894,838,154	63,357,778,516
11. Short-term provisions	321		-	-
12. Bonus and welfare funds	322		-	185,686,369
13. Price stabilization fund	323		-	-
14. Trading Government bonds	324		-	-
II. Non-current liabilities	**330**		**175,328,906,023**	**153,107,614,285**
1. Long-term trade payables	331		-	-
2. Long-term advances from customers	332		-	-
3. Long-term accrued expenses	333		-	-
4. Inter-company payables for working capita	334		-	-
5. Long-term inter-company payables	335		-	-
6. Long-term unearned revenue	336		-	-
7. Other long-term payables	337		-	-
8. Long-term borrowings and financial leases	338	V.16b	174,430,234,560	152,029,875,792
9. Convertible bonds	339		-	-
10. Preferred shares	340		-	-
11. Deferred income tax liability	341		898,671,463	1,077,738,493
12. Provisions for long-term payables	342		-	-
13. Science and technology development fund	343		-	-

Consolidated balance sheets (cont)

RESOURCES	Code	Note	Ending balance	Opening balance
D - OWNER'S EQUITY	**400**		**1,501,044,464,865**	**1,478,080,569,590**
I. Owner's equity	**410**	V.17	**1,501,044,464,865**	**1,478,080,569,590**
1. Capital	411		1,208,065,620,000	1,208,065,620,000
- *Ordinary shares carrying voting rights*	*411a*		*1,208,065,620,000*	*1,208,065,620,000*
- *Preferred shares*	*411b*		-	-
2. Share premiums	412		3,467,545,239	3,467,545,239
3. Bond conversion options	413		-	-
4. Other sources of capital	414		-	-
5. Treasury shares	415		-	-
6. Differences on asset revaluation	416		-	-
7. Foreign exchange differences	417		-	-
8. Investment and development fund	418		-	-
9. Business arrangement supporting fund	419		-	-
10. Other funds	420		-	-
11. Retained earnings	421		140,736,148,793	112,957,091,011
- *Retained earnings accumulated to the end of the previous period*	*421a*		*119,286,526,136*	*102,253,696,622*
- *Retained earnings of the current period*	*421b*		*21,449,622,657*	*10,703,394,389*
12. Construction investment fund	422		-	-
13. Non-controlling interest	429		148,775,150,833	153,590,313,340
II. Other sources and funds	**430**		-	-
1. Sources of expenditure	431			
2. Fund to form fixed assets	432			
TOTAL RESOURCES	**440**		**1,844,457,613,388**	**1,733,294,600,631**

Prepared on 30 January 2026

Prepared by	Chief Accountant	General Director
Nguyen Thi Hoa Vy	Nguyen Thi Hoa Vy	Hoang Manh Huy

This statement should be read in conjunction with the Notes to the Consolidated Financial Statements

CONSOLIDATED INCOME STATEMENT
For Quarter IV of the fiscal year ended 31 December 2025

Unit: VND

	ITEMS	Code	Note	End of Q4		Cumulative through the end of Q4	
				Current year	Previous year	Current year	Previous year
1.	**Revenue from sales of merchandise and rendering of services**	01	VI.1	14,616,437,356	9,143,190,796	54,646,743,542	298,751,951,743
2.	**Revenue deductions**	02		-	-	-	-
3.	**Net revenue from sales of merchandise and rendering of services**	10		14,616,437,356	9,143,190,796	54,646,743,542	298,751,951,743
4.	**Costs of sales**	11	VI.2	7,954,157,088	6,658,517,096	32,626,896,465	279,246,852,208
5.	**Gross profit/ (loss) from sales of merchandise and rendering of services**	20		6,662,280,268	2,484,673,700	22,019,847,077	19,505,099,535
6.	**Financial income**	21	VI.3	18,764,383,350	23,234,360,625	33,456,931,408	43,421,371,573
7.	**Financial expenses**	22	VI.4	1,350,460,278	5,219,776,699	9,387,303,764	12,029,581,267
	In which: Loan interest expenses	23		1,051,433,515	1,024,208,499	5,424,151,741	5,526,620,967
8.	**Profit (loss) in joint ventures, associates**	24		(14,370,678)	(75,632,429)	(51,862,379)	(80,555,547)
9.	**Selling expenses**	25	VI.5	787,768,519	-	938,000,000	-
10.	**General and administration expenses**	26	VI.6	4,879,099,471	4,891,153,246	19,135,826,049	23,964,292,773

Unit: VND

ITEMS	Code	Note	End of Q4		Cumulative through the end of Q4	
			Current year	Previous year	Current year	Previous year
11. Net operating profit/ (loss)	30		18,394,964,672	15,532,471,951	25,963,786,293	26,852,041,521
12. Other income	31	VI.7	646,929	(5,332,153)	5,191,068,763	74,621,534
13. Other expenses	32	VI.8	1,140,153,201	14,636,252,164	2,186,174,572	19,458,148,916
14. Other profit/ (loss)	40		(1,139,506,272)	(14,641,584,317)	3,004,894,191	(19,383,527,382)
15. Total accounting profit/ (loss) before tax	50		17,255,458,400	890,887,634	28,968,680,484	7,468,514,139
16. Current income tax	51		1,779,499,239	1,562,505,037	4,000,729,522	3,874,126,088
17. Deferred income tax	52		31,414,339	923,351,927	(396,844,807)	923,351,927
18. Profit/ (loss) after tax	60		15,444,544,822	(1,594,969,330)	25,364,795,769	2,671,036,124
19. Profit/ (loss) after tax of ther Parent company	61		14,740,104,821	648,406,189	21,947,383,225	4,960,844,025
20. Profit/ (loss) after tax of non-controlling shareholders	62		704,440,001	(2,243,375,519)	3,417,412,544	(2,289,807,901)
21. Basic earnings per share	70	VI.9			182	42
22. Diluted earnings per share	71	VI.9			182	42

Prepared on 30 January 2026

Prepared by	Chief Accountant	General Director
Nguyen Thi Hoa Vy	Nguyen Thi Hoa Vy	Hoang Manh Huy

This statement should be read in conjunction with the Notes to the Consolidated Financial Statements

CONSOLIDATED CASH FLOW STATEMENT
(Indirect method)
For Quarter IV of the fiscal year ended 31 December 2025

Unit: VND

ITEMS	Code	Note	Cumulative through the end of Q4	
			Current year	Previous year
I. Cash flows from operating activities				
1. Profit/ (loss) before tax	*01*		*28,968,680,484*	*7,468,514,139*
2. Adjustments				
- Depreciation and amortization of fixed assets and investment properties	02		3,825,099,237	4,897,347,896
- Provisions and allowances	03		(40,333,663)	3,762,961,290
- Exchange (gain)/ loss due to revaluation of monetary items in foreign currencies	04		-	2,739,999,010
- (Gain)/ loss from investing activities	05		(19,529,799,967)	(43,413,436,629)
- Interest expenses	06	VI.4	5,424,151,741	5,526,620,967
- Others	07		-	-
3. Operating profit/ (loss) before changes of working capital	*08*		*18,647,797,832*	*(19,017,993,327)*
- Increase/ (decrease) of receivables	09		45,318,150,206	11,174,132,686
- Increase/ (decrease) of inventories	10		50,154,348,060	(1,406,712,456)
- Increase/ (decrease) of payables	11		14,987,348,752	60,068,532,883
- Increase/ (decrease) of prepaid expenses	12		565,502,846	(189,576,055)
- Increase/ (decrease) of trading securities	13		-	-
- Interests paid	14		(3,266,984,168)	(2,730,161,839)
- Corporate income tax paid	15	V.13	(3,656,332,736)	(34,540,180,038)
- Other cash inflows from operating activities	16		-	-
- Other cash outflows from operating activities	17		(185,686,369)	-
Net cash flows from operating activities	*20*		*122,564,144,423*	*13,358,041,854*
II. Cash flows from investing activities				
1. Purchases and construction of fixed assets and other non-current assets	21		(102,720,309,586)	(156,221,541,487)
2. Proceeds from disposals of fixed assets and other non-current assets	22		-	85,576,082
3. Cash outflows for lending, buying debt instruments of other entities	23		(54,050,000,000)	(283,061,147,400)
4. Cash recovered from lending, selling debt instruments of other entities	24		65,432,915,800	157,115,431,600
5. Investments into other entities	25		(47,455,990,000)	(469,169,580,000)
6. Withdrawals of investments in other entities	26		(22,388,391,686)	144,064,775,000
7. Interests earned, dividends and profits received	27		(5,104,517,086)	7,396,803,009
Net cash flows from investing activities	*30*		*(166,286,292,558)*	*(599,789,683,196)*

ITEMS	Code	Note	Current year	Previous year
III. Cash flows from financing activities				
1. Proceeds from issuing stocks and capital contributions from owners	31		6,315,133,786	480,206,950,000
2. Repayment for capital contributions and re-purchases of stocks already issued	32		-	-
3. Proceeds from borrowings	33		81,014,362,685	220,463,135,068
4. Repayment for loan principal	34		(36,876,104,279)	(136,216,240,118)
5. Payments for financial leased assets	35		-	-
6. Dividends and profits paid to the owners	36		-	-
Net cash flows from financing activitites	*40*		*50,453,392,192*	*564,453,844,950*
Net cash flows during the year	**50**		**6,731,244,057**	**(21,977,796,392)**
Beginning cash and cash equivalents	**60**	**V.1**	**2,943,829,739**	**24,921,626,131**
Effects of fluctuations in foreign exchange rates	61		-	-
Ending cash and cash equivalents	**70**	**V.1**	**9,675,073,796**	**2,943,829,739**

Prepared on 30 January 2026

Prepared by	Chief Accountant	General Director
Nguyen Thi Hoa Vy	Nguyen Thi Hoa Vy	Hoang Manh Huy

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

For quarter IV of the fiscal year ended 31 December 2025

I. GENERAL INFORMATION

1. Ownership form

Truong Thanh Energy Group Joint Stock Company (formerly Truong Thanh Energy and Real Estate Joint Stock Company) (hereinafter referred to as "the Company") is a joint stock company.

2. Operating field

The Company operates in the fields of investment, trading and service.

3. Principal business activities

The principal business activities of the Company is Electricity trading and consulting services.

4. Normal operating cycle

The normal operating cycle of the Company is within 12 months.

5. Structure of the Company

The Company includes the Parent Company and 13 subsidiaries under the control of the Parent Company (including 3 direct subsidiaries and 10 indirect subsidiary) which are consolidated in these Consolidated Financial Statements.

5a. List of consolidated subsidiaries

Name	Address of head office	Operation during the year	Benefit rate		Voting rate	
			Closing balance	Opening balance	Closing balance	Opening balance
Direct subsidiaries						
Truong Thanh Energy JSC. ("TTP")	Floor 4, Sun Grand City Ancora Residence Building, No. 03 Luong Yen, Hai Ba Trung ward, Hanoi city	The company has revenue mainly from consultancy and liquidation of investments.	92.11%	92.11%	92.11%	92.11%
Onsen Hoi Van Limited Liability Company ("Onsen HV")	Hoi Van Hamlet, Hoa Hoi Commune, Gia Lai Province, Vietnam	The company has not generated any revenue. The principal business activity during the year is facilities construction.	65.75%	60%	60%	60%
Truong Thanh GIP Electricity Investment, Construction and Distribution JSC.	1st Floor, Plot DVCC1-1, Lien Ha Thai Industrial Park (Green iP-1), Thai Thuy Commune, Hung Yen Province, Vietnam.	The company is newly established and has not had any revenue during the year.	2.04%	50.96%	51.00%	51.00%

Indirect subsidiary

Name	Address of head office	Operation during the year	Benefit rate		Voting rate	
			Closing balance	Opening balance	Closing balance	Opening balance
TTP Tra Vinh JSC. (i) ("TTP Tra Vinh")	Apartment PG1-10 Vincom street quarter, Group 3, Tra Vinh Ward, Vinh Long Province, Vietnam	The company has not generated any revenue during the year.	94.98%	94.98%	99%	99%

Sen Xanh Solar Electricity JSC (i)	220 Le Dai Hanh, Group 11, Tran lam Ward, Hung Yen Province., Vietnam	The company main business are generating and trading electricity.	46.06%	50.0000384%
Truong Thanh Mien Trung Green Technology JSC (i)	220 Le Dai Hanh, Group 11, Tran lam Ward, Hung Yen Province., Vietnam	The company main business are generating and trading electricity.	46.98%	51%
Nhon Tan 1 Solar Power Co., Ltd (i)	No. 108, Ham Nghi Street, Quy Nhon Nam Ward, Gia Lai Province, Vietnam	Electricity generating and trading (*)	46.98%	100%
Nhon Tan 2 Solar Power Co., Ltd (i)	No. 396, Tay Son Street, Quy Nhon Nam Ward, Gia Lai Province, Vietnam	Electricity generating and trading (*)	46.98%	100%
Nhon Tan 5 Solar Power Co., Ltd (i)	Lot 32, Hoang Van Thai Street, Quy Nhon Ward, Gia Lai Province, Vietnam	Electricity generating and trading (*)	46.98%	100%
Sen Xanh Aquila Solar Power Co., Ltd (i)	House No. 6, 4A Street, An Phu – An Khanh Residential Area, Binh Trung Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam	Electricity generating and trading (*)	46.06%	100%
Sen Xanh Lyra Solar Power Co., Ltd (i)	No. 154/30/16, Pham Van Hai Street, Tan Son Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam	Electricity generating and trading (*)	46.06%	100%
Sen Xanh Vega Solar Power Co., Ltd (i)	No. 22, Street No. 63, Quarter 1, Cat Lai Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam	Electricity generating and trading (*)	46.06%	100%
Sen Xanh Vela Solar Power Co., Ltd (i)	No. 87/42/8, Street 27, An Nhon Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam	Electricity generating and trading (*)	46.06%	100%

(i) This is the subsidiary of Truong Thanh Energy JSC.

5b. List of associates accounted for in the Consolidated Financial Statements by using the equity method

Name	Address of head office	Operation during the year	Ownership rate		Voting rate	
			Closing balance	Opening balance	Closing balance	Opening balance
Dong Hai Wind Power JSC.	Apartment PG1-10 Quarter Vincom, Group 3, Tra Vinh Ward, Vinh Long Province, Vietnam	The company has not generated any revenue.	36.00%	36.00%	36.00%	36.00%
TRUONGTHANH108 JSC	645/9/15 Quang Trung Road, Nghia Chanh Ward, Quang Ngai City, Vietnam	The company has not generated any revenue during the year. The principal	30.125%	67.00%	30.125%	67.00%

Name	Address of head office	Operation during the year	Ownership rate		Voting rate	
			Closing balance	Opening balance	Closing balance	Opening balance
		business activity during the year is continuing to invest in real estate projects for business purpose.				

6. Statement on information comparability in the Consolidated Financial Statements

The corresponding figures of the prior year are comparable to those of the current year.

7. Employees

As of the balance sheet date, there were 68 employees working for the companies in the Group (at the beginning of the year: 65 employees).

II. FISCAL YEAR AND ACCOUNTING CURRENCY

1. Fiscal year

The fiscal year of the Company is from 1 January to 31 December annually.

2. Accounting currency unit

The accounting currency unit is Vietnam Dong (VND) because payments and receipts of the Company are primarily made in VND.

III. ACCOUNTING STANDARDS AND SYSTEM

1. Accounting System

The Company applies the Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Enterprise Accounting System, which were issued together with the Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 on guidelines for accounting policies for enterprises, the Circular No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 giving guidance on the preparation and presentation of Consolidated Financial Statements as well as other Circulars guiding the implementation of the Vietnamese Accounting Standards of the Ministry of Finance in the preparation and presentation of Consolidated Financial Statements.

2. Statement on the compliance with the Accounting Standards and System

The Board of Management ensures to follow all the requirements of the Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Enterprise Accounting System, which were issued together with the Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014, the Circular No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 as well as other Circulars guiding the implementation of the Vietnamese Accounting Standards of the Ministry of Finance in the preparation and presentation of Consolidated Financial Statements.

On 27 October 2025, the Ministry of Finance issued Circular No. 99/2025/TT-BTC, replacing Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 and Circular No. 53/2016/TT-BTC dated 21 March 2016, which provide guidance on the implementation of Vietnamese Accounting Standards. The provisions of Circular No. 99/2025/TT-BTC shall be applied to bookkeeping, preparation, and presentation of financial statements for the financial year commencing on 01 January 2026.

IV. ACCOUNTING POLICIES

1. Basis of preparation of the Consolidated Financial Statements

All the Consolidated Financial Statements are prepared on the accrual basis (except for the information related to cash flows).

2. Basis of consolidation

The Consolidated Financial Statements include the Financial Statements of the Parent Company and the Financial Statements of its subsidiaries. A subsidiary is a business that is controlled by the Parent Company. The control exists when the Parent Company has the power to directly or indirectly govern the financial and operating policies of the subsidiary to obtain economic benefits from its activities. In determining the control power, the potential voting right arising from share call options, debt or equity instruments that are convertible into ordinary shares as of the balance sheet date shall be taken into consideration.

The business performance results of the subsidiaries that are acquired or disposed of during the period are included in the Consolidated Income Statement from the date of acquisition or until the date of disposal of those subsidiaries.

The Financial Statements of the Parent Company and its subsidiaries used for consolidation are prepared for the same accounting period and apply consistent accounting policies for similar transactions and events in similar circumstances. In case the subsidiaries' accounting policies are different from those that are applied consistently within the Company, the appropriate adjustments should be made to the subsidiaries' Financial Statements before they are used to prepare the Consolidated Financial Statements.

Intra-Company balances in the Balance Sheet and intra-Company transactions and unrealized intra-Company gains or losses resulting from these transactions are eliminated when preparing the Consolidated Financial Statements. Unrealized losses resulting from intra-Company transactions are also eliminated unless costs that cause those losses cannot be recovered.

Non-controlling interests ("NCI") include the gains or losses of the subsidiary's business performance results and net assets that are not held by the Parent Company and are presented in a specific item in the Consolidated Income Statement and the Consolidated Balance Sheet (as a part of the owner's equity). NCI include the value of NCI at the date of initial business combination and those in the changes of owner's equity commencing from that date. Losses arising in subsidiaries are allocated to NCI based on the non-controlling shareholders' ownership rate in the subsidiaries, even if those losses excess the non-controlling shareholders' ownership in the net assets of the subsidiaries.

When the subsidiary mobilizes additional capital from its owners, if the rate of additional contributed capital does not correspond to the existing owners' current rate of ownership, the difference between the additional amount contributed by the Company and its increased ownership in the subsidiary's net assets is recorded as "Retained earnings" on the Consolidated Balance Sheet.

3. Cash and cash equivalents

Cash and cash equivalents includes cash on hand and demand deposits in banks. Cash equivalents are short-term investments (less than 3 months) which are highly liquidity, low risks in the conversion into cash as at the balance sheet date.

4. Financial investments

Loans

Loans are determined at original costs less allowance for doubtful debts. Allowance for doubtful debts of loans is made on the basis of estimated losses.

Investments in associates

An associate is an entity which the Company has significant influence but does not have the right to control its financial and operating policies. Significant influence is the right to participate in making resolution on the associate's financial and operating policies but not control those policies.

Investments in associates are recognized using the equity method. Accordingly, the investments in associates are presented in the Consolidated Financial Statements at their initial costs and adjusted for changes in the associates' net assets after the investment date. If the Company's share of losses in an associate exceeds or equals the carrying amount of the investment, the carrying value of the investment presented in the Consolidated Financial Statements will be reduced to zero, unless the Company has an obligation to make payments on behalf of the associate.

The Financial Statements of associates are prepared for the same accounting period of the Company. In case the accounting policies of an associate are different from those that are applied consistently within the Company, the Financial Statements of that associate will be suitably adjusted before being used to prepare the Consolidated Financial Statements.

Unrealized gains and losses from transactions with associates are eliminated by the proportion belong to the Company when preparing the Consolidated Financial Statements.

Investments in equity instruments of other entities

Investments in equity instruments of other entities include such investments in equity instruments that do not enable the Company to have the control, joint control or significant influence on these entities.

Investments in equity instruments of other entities are initially recognized at costs, including cost of purchase plus other directly attributable transaction costs. Dividend and profit of the periods prior to the acquisition of investments are deducted from the cost of such investments. Dividend and profit of the periods after the acquisition of such investments are recorded in the Company's financial income. Particularly, stock dividends received are not recorded as an increase in value, but the increasing quantity of shares is followed up.

Provisions for impairment of investments in equity instruments of other entities are made as follows:

- For investments in listed shares or fair value of investments which is reliably measured, provisions are made on the basis of the market value of shares.
- For investments of which the fair value cannot be measured at the time of reporting, provisions are made based on the losses suffered by investees, with the provision amount determined by the difference between owners' actual contributed capital and total owners' equity as of the balance sheet date multiplied (x) by the Company's rate of charter capital owning in these investees.

Increases/ (decreases) in the provisions for impairment of investments in equity instruments of other entities to be recognized as of the balance sheet date are recorded into "Financial expenses".

5. Receivables

Receivables are recognized at the carrying amounts less allowance for doubtful debts.

The classification of receivables as trade receivables and other receivables is made according to the following principles:

- Trade receivables reflect receivables concerning the commercial nature arising from purchase and sale transactions between the Company and customers who are independent to the Company.
- Other receivables reflect receivables not concerning the commercial nature and irrelevant to purchase and sale transactions.

Allowance is made for each doubtful debt after being offset against liabilities (if any). The allowance rate is based on estimated loss.

Increases/ (decreases) in the allowance for doubtful debts to be recognized as of the balance sheet date are recorded into "General and administration expenses".

6. Inventories

Inventories are recognized at the lower of cost and net realizable value.

Costs of inventories are determined as follows:

- For materials: Costs comprise costs of purchases and other directly attributable costs incurred in bringing the inventories to their present location and conditions.
- For work in progress: Costs comprise costs of materials, direct labor and directly attributable costs.

The cost of inventories is determined using the weighted average method and recorded in accordance with the perpetual inventory system.

Net realizable value is the estimated selling prices of inventories in an ordinary course of business less the estimated expenses on product completion and other necessary expenses to make the sale.

Allowance for inventories is recognized for each type of inventories when their costs are higher than their net realizable value. For services in progress, allowance is recognized for each type of services at their own specific prices. Increases/ (decreases) in the allowance for inventories to be recognized as of the balance sheet date are recorded into "Costs of sales".

7. Prepaid expense

Prepaid expenses include actual expenses that have been incurred but are related to the production and business activities over multiple accounting periods. The Company's prepaid expenses primarily consist of tools, equipment, repair costs, and other expenses. These prepaid expenses are allocated over the prepaid period or the period during which the corresponding economic benefits are generated from these expenses.

The tools and equipment

The tools and equipment that have been put into use are allocated as expenses using the straight-line method, with the allocation period not exceeding 36 months.

Repair cost

The cost of one-time significant repairs to assets is allocated to expenses using the straight-line method, with the allocation period not exceeding 36 months.

8. Tangible fixed assets

Tangible fixed assets are determined by their historical costs less accumulated depreciation. Historical costs of tangible fixed assets include all the expenses paid by the Company to bring the asset to its working condition for its intended use. Other expenses arising subsequent to initial recognition are included into historical costs of fixed assets only if it can be clearly demonstrated that the expenditure has resulted in future economic benefits expected to be obtained from the use

of these assets. Those which do not meet the above conditions will be recorded into operating costs during the year.

When a tangible fixed asset is sold or disposed, its historical cost and accumulated depreciation are written off, then any gain or loss arising from such disposal is included in the income or the expenses during the year.

Tangible fixed assets are depreciated using the straight-line method over their estimated useful lives. The depreciation years applied are as follows:

Class of fixed assets	Years
Buildings and structures	5 – 6
Machinery and equipment	3 – 10
Vehicles	10

9. Financial leased assets

A lease is classified as a finance lease if it transfers substantially all the risks and rewards incident to ownership belonging to the lessee. Financial leased assets are determined by their historical costs less accumulated depreciation. Historical cost is the lower cost of the fair value of the leased asset at commencement of the lease term and the present value of the minimum lease payments. Discount rate used to calculate the present value of the minimum lease payments is the interest rate implicit in the lease or else mentioned in the lease. If the interest rate implicit in the lease cannot be determined, the incremental borrowing rate at commencement of the lease term will be applied.

Financial leased assets are depreciated in accordance with the straight-line method over their estimated useful lives. If there is no reasonable certainty that the Company will obtain ownership at the end of the lease, the fixed asset shall be depreciated over the shorter of the lease term and the estimated useful life of the asset. Financial leased assets of the Company are vehicles of which the depreciation period is 6 years.

10. Construction-in-progress

Construction-in-progress reflects the expenses (including relevant borrowing interest expenses following the accounting policies of the Company) directly attributable to the construction of plants and the installation of machinery and equipment to serve for production, leasing, and management as well as the repair of fixed assets, which have not been completed yet. Assets in the progress of construction and installation are recorded at historical costs and not depreciated.

11. Business consolidation and goodwill

The business consolidation is accounted for using the purchase method. Costs of business consolidation include the fair value at the date of exchange, of assets given, liabilities incurred or assumed, and equity instruments issued by the Company in exchange for control of the acquiree plus any costs directly attributable to the business consolidation. The assets acquired, identifiable liabilities and contingent liabilities in a business consolidation are recognized at fair value as of the date of obtaining control.

For a business consolidation achieved in stages, the cost of the business consolidation is determined as the total of the historical costs of investments in prior acquisitions. The Company does not remeasure the cost of investments in acquisitions made prior to the date of obtaining control, as there is no basis for determining the fair value at the date when obtaining control over the subsidiary.

The excess of the business combination cost over the Company's interest in the net fair value of the identifiable assets, liabilities, and contingent liabilities at the date of obtaining control of the subsidiary is recorded as goodwill. If the Company's interest in the net fair value of the identifiable assets, liabilities, and contingent liabilities at the date of obtaining control of the subsidiary exceeds

the cost of the business combination, the difference is recorded in the Consolidated Income Statement.

Goodwill is amortized over 10 years using the straight-line method. If there are indicators that the goodwill is impaired with the impairment loss exceeds the annually allocated amount, the higher amount will be recorded in the Consolidated Income Statement.

Non-controlling interests at the date of initial business combination are determined on the basis of the non-controlling shareholders' ownership in the net fair value of assets, liabilities and contingent liabilities recognized.

12. Contractual arrangement

Jointly controlled operations

In respect of its interests in jointly controlled operations, the Company shall recognize in its Consolidated Financial Statements:

- the assets that the Company controls.
- the liabilities that the Company incurs.
- the revenue that the Company earns from the sale of goods or services by the joint venture.
- the expenses that the Company incurs.

13. Payables and accrued expenses

Payables and accrued expenses are recorded based on the amounts payable for merchandise and services already used. Accrued expenses are recorded based on reasonable estimates for the amounts payable.

The classification of payables as trade payables, accrued expenses, and other payables is made on the basis of following principles:

- Trade payables reflect payables of commercial nature arising from the purchase of merchandise, services, or assets and the seller is an independent entity with the Company.
- Accrued expenses reflect expenses for merchandise, services received from suppliers or supplied to customers but have not been paid, invoiced or lack of accounting records and supporting documents; pay on leave payable to employees; and accrual of operating expenses.
- Other payables reflect payables of non-commercial nature and irrelevant to purchase, sales of merchandise or rendering of services.

Payables and accrued expenses are classified into short-term and long-term ones in the Balance Sheet based on the remaining terms as of the balance sheet date.

14. Owner's equity

Owner's contribution capital

Owner's contribution capital is recorded according to the actual amounts invested by the Company's shareholders.

Share premiums

The differences between the issuance price and face value upon the IPO, additional issue or the difference between the re-issuance price and carrying value of treasury shares and the equity component of convertible bonds upon maturity date are recognized into share premiums. Expenses directly attributable to the additional issue of shares and the re-issuance of treasury shares are recorded as a decrease in share premiums.

15. Recognition of revenue and income

Revenue from sales of merchandise, finished goods

Revenue from sales of merchandise, finished goods shall be recognized when all of the following conditions are satisfied:

- The Company has transferred most of risks and benefits incident to the ownership of products or merchandise to customers.

- The Company retains neither continuing managerial involvement to the degree usually associated with ownership nor effective control over the merchandise, products sold.
- The amount of revenue can be measured reliably. When the contract stipulates that the buyer has right to return merchandise, products purchased under specific conditions, revenue is recognized only when those specific conditions no longer exist and the buyer retains no right to return merchandise, products (except for the case that the customer has the right to return the merchandise or products in exchange for other merchandise or service).
- It is probable that the economic benefits associated with sale transactions will flow to the Company.
- The cost incurred or to be incurred in respect of the sale transaction can be measured reliably.

Revenue from rendering of services

Revenue from rendering of services shall be recognized when all of the following conditions are satisfied:

- The amount of revenue can be measured reliably. When the contract stipulates that the buyer is entitled to return the services rendered under specific conditions, revenue is recognized only when those specific conditions no longer exist and the buyer is not entitled to return the services rendered.
- The Company received or shall probably receive the economic benefits associated with the rendering of services.
- The stage of completion of the transaction at the end of reporting period can be measured reliably.
- The costs incurred for the transaction and the costs to complete the transaction can be measured reliably.

In the case that the services are rendered in several accounting periods, revenue is recognized on the basis of the stage of completion as of the balance sheet date.

Interest

Interest is recorded based on the term and the actual interest rate applied in each particular period.

16. Borrowing costs

Borrowing costs are interest expenses and other costs that the Company directly incurs in connection with the borrowings. Borrowing costs are recorded as expenses when incurred.

17. Expenses

Expenses are those that result in outflows of the Company's economic benefits and are recorded at the time of transactions or when incurrence of the transaction is reliable regardless of whether payment for expenses is made or not.

Expenses and their corresponding revenues are simultaneously recognized in accordance with matching principle. In the event that matching principle conflicts with prudence principle, expenses are recognized based on the nature and regulations of accounting standards in order to guarantee that transactions can be fairly and truly reflected.

18. Corporate income tax

Corporate income tax (CIT) only includes current income tax. Current income tax is the tax amount computed based on the taxable income. Taxable income is different from accounting profit due to the adjustments of temporary differences between tax and accounting figures, non-deductible expenses as well as those of non-taxable income and losses brought forward.

19. Related parties

Parties are considered to be related parties in case that one party is able to control the other party or has significant influence on the financial and operating decisions of the other party. Parties are also considered to be related parties in case that they are under the common control or under the common significant influence.

In considering each possible related party relationship, attention is directed to the substance of the relationship and not merely the legal form.

20. Segment reporting

A business segment is a distinguishable component of the Company that is engaged in manufacturing or providing products or services and that is subject to risks and returns that are different from those of other business segments.

A geographical segment is a distinguishable component of the Company that is engaged in manufacturing or providing products or services within a particular economic environment and that is subject to risks and returns that are different from those of components operating in other economic environments.

The segment information is prepared and presented in conformity with the accounting policy applied for the preparation and presentation of the Company's Consolidated Financial Statements.

V. ADDITIONAL INFORMATION ON THE ITEMS OF THE CONSOLIDATED BALANCE SHEET

1. Cash and cash equivalents

	Closing balance	Opening balance
Cash on hand	23,572,146	2,216,502
Demand deposits in banks	4,801,501,650	2,941,613,237
Cash equivalents	4,850,000,000	-
Total	**9,675,073,796**	**2,943,829,739**

2. Financial investments

2a. Investments in assosiates

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tập đoàn chỉ đầu tư vào 02 Công ty liên kết:

	Closing balance			Opening balance		
	Original cost	Profit generated after the investment date	Total	Original cost	Profit generated after the investment date	Total
Dong Hai Wind power JSC	162,000,000,000	(127,494,808)	161,872,505,192	162,000,000,000	(75,632,429)	161,924,367,571
108 Truong Thanh JSC	39,652,700,000	10,990,643,427	50,643,343,427	-	-	-
Cộng	**201,652,700,000**	**10,863,148,619**	**212,515,848,619**	**162,000,000,000**	**(75,632,429)**	**161,924,367,571**

2b. Investments in other entities

Ownership rate in other invested companies

Name	Closing balance		Opening balance	
	Shares	Ownership rate (%)	Shares	Ownership rate (%)
Quang Phu Energy.,JSC.			3,008,750	12.04%
Huong Hoa Holding.,JSC	4,024,999	19.999995%	4,024,999	19.999995%
TTP Phu Yen .,JSC	5,765,599	4.999999%	5,765,599	4.999999%
Duyen Hai Wind Power .,JSC	1,500,000	15%	1,500,000	15%
Tra Vinh Wind Power .,JSC	15,034,479	19.99%	15,034,479	19.99%

Investments in other entities	Closing balance		Opening balance	
	Original costs	Allowance	Original costs	Allowance
Quang Phu Energy JSC			30,087,500,000	(5,936,005)
Huong Hoa Holding JSC	40,249,990,000	(4,926,503,016)	40,249,990,000	(4,036,392,701)
TTP Phu Yen JSC	73,621,035,901		73,621,035,901	-
Truong Thanh Duyen Hai Wind Power JSC	15,000,000,000		15,000,000,000	-
Truong Thanh Tra Vinh Wind Power JSC	300,689,580,000	(4,660,897,426)	300,689,580,000	(3,203,323,055)
Total	**429,560,605,901**	**(9,587,400,442)**	**459,648,105,901**	**(7,245,651,761)**

Provisions for investments in other entities

Fluctuations in provisions for investments in other entities are as follows:

	Closing balance	Opening balance
Opening balance	7,245,651,761	3,482,690,471
Additional provision	2,347,684,686	3,762,961,290
Reversal of provision	-	-
Decrease due to deconsolidation	(5,936,005)	-
Closing balance	**9,587,400,442**	**7,245,651,761**

3. Short-term trade receivables

	Closing balance	Opening balance
Receivables from related parties	***42,897,164,619***	***22,732,782,802***
Truong Thanh Vietnam Industry JSC	5,452,291,892	5,452,291,892
Truong Thanh Dai Phat JSC	-	8,591,400,000
Truong Thanh Land Group JSC (i)	34,900,000,000	1,620,000,000
Phu Yen TTP JSC	2,544,872,727	7,069,090,910
Receivables from other customers for share transfer (ii)	***316,345,561,018***	***419,451,225,000***
Mr. Nguyen Manh Ha		11,500,000,000
Mr. Duong Dinh Tam	37,203,300,000	50,000,000,000
Mr. Nguyen Tung Lam	45,550,000,000	45,550,000,000
Mr. Nguyen Anh Tuan	59,112,225,000	59,112,225,000
Mr. Do Chi Hieu		18,419,000,000
Mr. Do Van Quang		21,750,000,000
Mr. Le Hoang Bao	11,200,000,000	35,500,000,000
Mr. Cao Truong Cong Bac	117,883,036,000	127,080,000,000
Mr. Pham Tien Quan	29,187,000,018	50,540,000,000
Mr. Le Quoc Cuong	16,210,000,000	-
Total	**359,242,725,637**	**442,284,007,802**

(i) This represents receivables from Truong Thanh Land Group Joint Stock Company as of the end of the financial year represents an amount receivable under Contract No. 03/2025/HĐCN-108TT dated 30 December 2025 regarding the transfer of shares in 108 Truong Thanh Construction Investment Joint Stock Company. The total transfer value is VND 36,600,000,000 *(see Note V.2b)*. The payment term is within 12 months from the contract signing date..

(ii) This represents receivables for shares transferring. The payment term is 180 days starting from the transfer contract signing date. As of this financial statement, all receivables due date have been extended. The receivables are secured by all transferred shares until the transferred payment is settled to the Company.

4. Short-term prepayments to suppliers

	Closing balance	Opening balance
Prepayments to related parties	***89,078,885,284***	***92,625,177,863***
Truong Thanh Vietnam Group JSC (i)	41,230,000,000	41,230,000,000
Truong Thanh Land Group JSC (ii)	47,848,885,284	51,395,177,863
Prepayments to other suppliers	***6,855,727,174***	***8,820,859,814***
Total	**95,934,612,458**	**101,446,037,677**

(i) This prepayments refers to the contract signed between the Company and Truong Thanh Vietnam Group JSC. ("TTVN") on the acquisition of 3,988,474 shares of Truong Thanh Energy JSC. ("TTP"), with the purchase price of VND 13,300 per share, total transfer value is VND 53,046,704,200, fully paid by the Company to TTVN. As at the end of the accounting period, the ownership of the TTP's shares are in progress of transferring to the Company.

(ii) This represents an advance under the General Contractor Framework Contract dated 28 May 2023 on the construction of Hoi Van Hot Spring Resort, Health Care and Residential Quarter Project. The project was commenced on 6 September 2023 and is expected to complete on Q4 of 2026.

5. Receivables for short-term loans

The loans below are 6 – 12 months terms:

	Closing balance	Opening balance
Receivables from related parties	***15,270,000,000***	***16,400,000,000***
Ms. Dang Thi Phuong Hoa (i)	15,270,000,000	16,400,000,000
Receivables from other organizations or individuals	***150,300,000,000***	***99,970,000,000***
Mr. Vu Bao Long (ii)	39,950,000,000	39,370,000,000
Mr. Le Vu Dung (iii)	17.010.000.000	-
Mr. Duong Anh Nam (iv)	18,000,000,000	18,000,000,000
Viet My Investment and Construction JSC (v)	32,740,000,000	-
Dong Duong Thang Long Investment and Construction JSC. (vi)	42,600,000,000	42,600,000,000
Total	**165,260,000,000**	**116,370,000,000**

(i) An unsecured loan granted to Ms. Dang Thi Phuong Hoa under the loan agreement dated 26 December 2023 and its attached appendices, for investment purposes. The maturity date is 5 July 2026, with an interest rate of 10% per annum. Interest is payable at maturity.

(ii) A loan granted to Mr. Vu Bao Long under the loan agreement dated 27 May 2024 in the amount of VND 40,000,000,000, for investment purposes. The original loan term was six (6) months with an interest rate of 10% per annum. Interest is payable at maturity. The loan is guaranteed by a third party, Truong Thanh Vietnam Group Joint Stock Company. Addendum No. 01/PLHĐVV/TTP-VBL dated 28 June 2024 revised the interest rate to 10% per annum, and Addendum No. 03/PLHĐVV/TTP-VBL dated 28 November 2025 extended the new maturity date to 30 November 2026.

(iii) A loan granted to Mr. Le Vu Dung under Loan Agreement No. 01.10/2025/HDVV/TTP-LVD dated 27 October 2025 in the amount of VND 20,000,000,000, for investment purposes, with a term of one (1) year and an interest rate of 10% per annum, payable at maturity.

(iv) A loan granted to Mr. Duong Anh Nam under the loan agreement dated 6 March 2024 in the amount of VND 18,000,000,000, bearing an interest rate of 8% per annum, with an original term of twelve (12) months, which was extended for an additional twelve (12) months pursuant to the addendum dated 6 March 2025. The loan is secured by 1,800,000 shares owned by Mr. Tran Kim Tuyen in Nam Minh Manufacturing, Trading and Investment Joint Stock Company, in accordance with the guarantee undertaking dated 6 March 2024.

(v) An unsecured loan granted to Viet My Industrial Investment and Construction Joint Stock Company under the loan agreement dated 2 January 2025, with a credit limit of VND 50,000,000,000, bearing an interest rate of 10% per annum and a loan term of one (1) year.

(vi) Onsen Hoi Van Company Limited (a subsidiary) granted a loan to Dong Duong Thang Long Investment and Construction Joint Stock Company (a capital-contributing member of the subsidiary) under Loan Agreement No. 0812/2021/HDVV/ONSEN-DDTL dated 8 December 2021, bearing an interest rate of 3% per annum, with a loan term of three (3) months from the disbursement date.

6. Other receivables

6a. *Other short-term receivables*

	Closing balance	Opening balance
Receivables from related parties – Advances	***9,043,000,000***	***8,765,000,000***
Mr. Dang Tran Quyet (i)	5,558,000,000	300,000,000
Mr. Dang Trung Kien	120,000,000	-
Mr. Le Dinh Ngoc	-	5,100,000,000
Ms. Dao Thi Thanh Hien	3,365,000,000	3,365,000,000
Receivables from related parties – Interests	***599,082,188***	***679,586,298***
Ms. Dang Thi Phuong Hoa	599,082,188	679,586,298
Receivables from other organizations and individuals	***103,054,016,869***	***84,181,415,120***
Interest receivable on loans	21,649,248,564	8,917,103,358
Viet My Industrial Investment and Construction JSC	2,938,315,068	961,506,849
Dong Duong Thang Long Investment and Construction JSC	11,044,368,564	5,932,368,564
Mr. Vu Bao Long	6,011,871,781	2,023,227,945
Mr. Le Vu Dung	290,693,151	-
Mr. Duong Anh Nam	1,364,000,000	-
Accrued interest income of bank deposits	2,385,727,397	427,967,498
Deposits	21,110,000	26,110,000
Other short-term receivables	75,459,521	89,495,251
Advances	**78,922,471,387**	**74,720,739,013**
Mr. Tran Nguyen Anh Tuan (ii)		67,690,000,000
Mr. Nguyen Thanh Luan (iii)	5,600,000,000	
Other individuals	73,322,471,387	7,030,739,013
Total	**112,696,099,057**	**93,626,001,418**

(i) On 1 January 2025, Mr. Dang Tran Quyet – Head of the Project Development Department of TTP Tra Vinh Joint Stock Company – received the handover of the outstanding advance balance from Mr. Le Dinh Ngoc in the amount of VND 5,100,000,000 to continue the implementation of the Truong Thanh Wind Power Plant Project. The advance is expected to be settled upon completion of the project.

(ii) An advance was made to Mr. Tran Nguyen Anh Tuan pursuant to Resolution No. 01a/2023/NQ-HĐQT dated 15 May 2023 for the implementation of the Tra Vinh Offshore Wind Power Project in the offshore area of Duyen Hai District, Tra Vinh Province.

(iii) An advance was made to Mr. Nguyen Thanh Luan for the implementation of the Hoi Van Hot Spring Resort Tourism Project, which is expected to be settled in the Q4 of 2026.

6b. *Other long-term receivables*

	Closing balance		Opening balance	
	Value	Allowance	Value	Allowance
Mr. Vuong Thanh Nam – Entrusted investment (i)	30,000,000,000	-	30,000,000,000	-
Duyen Tra Development Investment JSC - Business Cooperation Agreement (ii)	45,000,000,000	-	-	
Deposits	401,450,000	-	1,400,000	-
Total	**75,401,450,000**	**-**	**30,001,400,000**	**-**

(i) TTP Tra Vinh Joint Stock Company (the subsidiary) entrusted Mr. Vuong Thanh Nam under the Contract dated 29 June 2024 to purchase 1,500,000 shares of Truong Thanh Land Group.,JSC. ("Truong Thanh Land"), with the purchase price of VND 24,000 per share. The entrustment term is 24 months.

(ii) This amount represents a capital contribution for cooperation in the development of the Dong Hai 3 Wind Power Plant Project (expanded location V3-2) in Dong Hai Commune, Vinh Long Province, pursuant to Business Cooperation Contract No. 70/2025/HĐBCC/TEG-DT with a term of five (5) years. Under the contract, the Parent Company committed to contribute VND 90,000,000,000, of which VND 45,000,000,000 had been transferred as of the date of the financial statements.

7. Inventories

	Closing balance	Opening balance
	Original cost	Original cost
V3-3 Project	194,444,445	-
Nghia An Rural Residence and Commercial Service Complex Project (i)	-	50,988,863,381
TTP Ngan Son Wind Power Plant Project	1,682,403,843	1,682,403,843
Total	**1,876,848,288**	**52,671,267,224**

(i) These are the construction costs in progress for Nghia An Rural Residence and Commercial Service Complex Project with total investment of VND 250,000,000,000 and is under Phase 2 of construction.

8. Tangible fixed assets

	Machinery and equipment	Vehicles	Office equipment	Total
Historical costs				
Opening balance	-	10,466,412,096	104,227,273	10,570,639,369
Increase due to consolidation	94,414,795,906	-	-	94,414,795,906
Increase in the period	-	-	37,027,778	37,027,778
Closing balance	**94,414,795,906**	**10,466,412,096**	**141,255,051**	**105,022,463,053**

	Machinery and equipment	Vehicles	Office equipment	Total
In which				
Assets that are fully depreciated but still in use	-	**2,307,906,818**	**104,227,273**	**2,412,134,091**
Assets held for disposal	-	-	-	-
Depreciation				
Opening balance	-	3,864,188,762	104,227,273	3,968,416,035
Increase due to consolidation	19,853,700,834	-	-	19,853,700,834
Depreciation in the year	4,777,014,036	815,850,537	7,166,666	5,600,031,239
Other decrease	-	-	-	-
Closing balance	**24,630,714,870**	**4,680,039,299**	**111,393,939**	**29,422,148,108**
Net book value				
Opening balance	-	6,602,223,334	-	6,602,223,334
Closing balance	**69,784,081,036**	**5,786,372,797**	**29,861,112**	**75,600,314,945**

The remaining book value of the tangible fixed assets is VND 75,600,314,945 and have been pledged as collateral for the Company's loan at Bank..

9. Construction-in-progress

These are expenses for construction-in-progress for the following projects:

	Opening balance	Expenses incurred in the period	Closing balance
Tra Vinh Wind Power Plant (i)	640,070,876	(640,070,876)	-
Hoi Van Resort Project (ii)	195,316,810,650	103,323,352,684	298,640,163,334
Total	**195,956,881,526**	**102,683,281,808**	**298,640,163,334**

These are the Project's construction-in-progress:

(i) This is the consulting fee for preparing Pre-feasibility Study Report for V4-1, V4-2, V4-3 Wind Power Plant Project in Vinh Long Province.

(ii) These are the construction costs for Hoi Van Hot Spring Resort, Health Care and Residential Quarter Project in Hoi Van Commune, Hoa Hoi Ward, Gia Lai Province. The project was approved by the People's Committee of Binh Dinh Province for the investment policy as per the Decision No. 4622/QD-UBND dated 19 November 2021, with the expected total investment of VND 726,911,000,000 and is expected to be completed in the Q4 of 2026.

10. Goodwill

This is the goodwill arising from the combination of TRUONGTHANH 108., JSC. Details are as follows:

	Original cost	Depreciation	Net book value
Opening balance	41,031,527,229	(31,424,045,316)	9,607,481,913
Allocated in the year		(3,002,082,034)	(3,002,082,034)
Decrease due to capital transfer to subsidiary	(6,605,399,879)	-	(6,605,399,879)
Closing balance	**34,426,127,350**	**(34,426,127,350)**	-

11. Short-term trade payables

	Closing balance	Opening balance
Power Engineering Consulting 2 JSC	-	3,659,065,704
Thien An electricity JSC	2,268,000,000	
H.T Viet Nam Trade and Communication Services Co., Ltd	1,022,410,000	-
Huy Hung Security Service Co., Ltd	1,211,400,000	2,196,981,818
Other suppliers	1,289,803,111	2,170,564,830
Total	**5,791,613,111**	**8,026,612,352**

12. Short-term advances from customers

	Closing balance	Opening balance
Advance from related parties and individuals	***11,111,106,811***	-
Truong Thanh Land Group JSC	4,600,000,000	-
Mr. Dang Tran Quyet	702,074,036	-
Ms. Dang Thi Phuong Hoa	807,689,702	-
Mr. Dang Hong Linh	5,001,343,073	-
Advances from other customers	***39,807,667,071***	***1,249,274,250***
BCG Truong Thanh.,JSC	-	1,249,274,250
Mr. Gia Gia Hung	4,540,439,009	-
Other customers	35,267,228,062	-
Total	**50,918,773,882**	**1,249,274,250**

13. Taxes and other obligations to the State Budget

	Opening balance	Amount payable during the period	Amount already paid during the period	Closing balance
VAT on local sales	581,318,345	4,940,939,881	(639,568,075)	4,882,690,151
Corporate income tax	3,874,126,088	4,296,834,370	(3,656,332,736)	4,514,627,722
CIT provisionally paid for the real estate transfer contract (*)	-	-	-	-
Personal income tax	66,009,519	489,807,167	(424,647,432)	131,169,254
Land rental	9,229,714,482	-	(9,229,714,482)	-
Other taxes	27,250,379	9,000,000	(9,000,000)	27,250,379
Total	**13,778,418,813**	**9,736,581,418**	**(13,959,262,725)**	**9,555,737,506**

Value added tax (VAT)

Companies in the Group have to pay VAT in accordance with the deduction method, at the tax rates of 8% and 10%.

Corporate income tax (CIT)

Companies in the Group have to pay CIT for taxable income at the rate of 20%.

The determination of CIT liability of companies in the Group is based on the prevailing regulations on taxes. However, these regulations may change from time to time and regulations applicable to variety of transactions can be interpreted differently. Therefore, the tax amount presented in the Consolidated Financial Statements could change when being inspected by the Tax Office.

Corporate income tax provisionally paid for the amount received in advance from the transfer of property

The Group has to pay temporarily corporate income tax at the rate of 1% on the amount received in advance from the transfer of property in accordance with regulations of the Circular No. 78/2014/TT-BTC dated 18 June 2014 of the Ministry of Finance. The Group will finalize the accounts of corporate income tax payable for this activity upon handover of property.

Other taxes

The Group declares and pays these taxes according to prevailing regulations.

14. Short-term accrued expenses

	Closing balance	Opening balance
Loan interest expenses	11,643,145,068	9,362,801,791
Other accrued expenses	2,895,123	262,459,428
Total	**11,646,040,191**	**9,625,261,219**

15. Other short-term payables

	Closing balance	Opening balance
Payables to related parties	***310,000,000***	
Truong Thanh Vietnam Industrial JSC	-	175,482,445
Truong Thanh Vietnam Group JSC	310,000,000	4,092,462,711
- Loan interest payable	-	*3,782,459,711*
- Other payables (*)	*310,000,000*	*310,003,000*
Payables to other organizations and individuals	***1,955,230,628***	***483,586,180***
Trade Union's expenditure, Social insurance premiums, health insurance premiums, unemployment insurance premiums	132,625,725	57,009,795
Deposits	1,780,000,000	-
Loan interest payable	-	123,175,704
Other payables	42,604,903	303,400,681
Total	**2,265,230,628**	**4,751,531,336**

(*) This payable relates to dividends declared for 2023 on 3,100,000 TTP shares for which ownership has not yet been transferred by TTVN to the Company (see Note V.4). The dividends will be deducted from the carrying value of the investment in TTP upon completion of the share ownership transfer to the Parent Company.

16. Borrowings

16a. Short-term borrowings

	Closing balance	Opening balance
Short-term loans from related parties	-	***21,722,923,774***
Truong Thanh Viet Nam Group JSC (i)	-	21,161,746,774
Truong Thanh Binh Dinh JSC (ii)	-	561,177,000
Short-term loans from other organizations and individuals	***34,817,640,000***	***36,185,320,000***
Mr. Hoang Van Dung (iii)	-	600,000,000
Mr. Duong Huu Huan (iii)	-	500,000,000
Mr. Tran Anh Duc (iii)	-	1,358,000,000
B.Grimm Renewable Power 2 Limited (iv)	34,817,640,000	33,727,320,000
Short-term loans from banks	-	***4,579,534,742***
Asia Commercial Joint Stock Bank ("ACB") (v)	-	4,579,534,742
Current portions of long-term loans (Note V,16b)	52,077,198,154	870,000,000
Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam ("BIDV")	870,000,000	870,000,000
Vietnam Maritime Commercial Joint Stock Bank ("MSB") – Ha Nam Branch	10,222,821,096	-
Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade ("Vietinbank")	40,984,377,058	-
Total	**86,894,838,154**	**63,357,778,516**

(i) TRUONGTHANH108., JSC borrows from Truong Thanh Viet Nam Group JSC., arising from the Agreements dated 8 November 2021 and 5 January 2022, as an additional working capital. The loan term is 12 months with the interest rate of 7% per year, the loan interest is paid at the end of the loan term.

(ii) This is the unsecured, zero-interest loan of Onsen Hoi Van Limited Liability Company (the subsidiary) from Truong Thanh Binh Dinh., JSC. to finance for loan interest, site clearance support (Phase 3) and other expenses for its business and production activities.

(iii) These are the unsecured loans from individuals to serve business and production activities, with the term from 180 days to 1 year, the interest rates ranging from 3% to 15% per year. During the period, the Company has settled all the loans.

(iv) Truong Thanh Energy JSC. (the subsidiary) receives a loan from B.Grimm Renewable Power 2 Limited, under the Loan Agreement dated 1 July 2020 in exchange for 3,062,400 shares of Phu Yen TTP., JSC. Total loan amount is USD 1,320,000, with the interest rate of 15% per year, from 01 July 2020 to 24 September 2020; and 5.5% per year, from 25 September 2020 to 31 December 2020, the term of 1 year starting from the debt receipt date. The loan was due on 1 July 2021, however, the parties has not completed extension procedures and has not transferred the ownership of Phu Yen TTP's shares.

(v) This is the loan from ACB to supplement working capital for business and production activities, total loan limit is VND 13,000,000,000, with the term of 08 months, the interest rates ranging from 8.5% to 11.3% per year. The loan is secured by a savings book of VND 5 billion at the same bank and the Land Use Right Certificate of Ms. Bui Thanh Thanh Hien. During the period, the Company settled all the loans.

The Company has solvency to repay short-term borrowings.

Details of increases/ (decreases) in short-term borrowings during the year are as follows:

	Short-term loans from related parties	Short-term loans from other organizations, individuals	Short-term loans from banks	Current portions of long-term loans	Total
Opening balance	21,722,923,774	36,185,320,000	4,579,534,742	870,000,000	63,357,778,516
Amount of loans incurred	301,580,500	4,947,199,998	3,309,685,765	-	8,558,466,263
Increase due to business consolidation	-	-	-	10,222,821,120	10,222,821,120
Transfer from long-term loans	-	-	-	52,077,198,154	52,077,198,154
Differences due to revaluation of exchange rate at the end of the year	-	1,090,320,000	-	-	1,090,320,000
Amount of loans repaid	(19,707,177,000)	(7,405,199,998)	(7,889,220,507)	(11,092,821,120)	(46,094,418,625)
Decrease due to divestment of a subsidiary	(2,317,327,274)	-	-	-	(2,317,327,274)
Closing balance	**-**	**34,817,640,000**	**-**	**52,077,198,154**	**86,894,838,154**

16b. Long-term borrowings

	Closing balance	Opening balance
Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam ("BIDV") – Tay Ho Branch (i)	2,047,000,000	2,917,000,000
Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade ("Vietinbank") (ii)	163,937,508,233	149,112,875,792
Vietnam Maritime Commercial Joint Stock Bank ("MSB")(iii)	8,445,726,327	-
Total	**174,430,234,560**	**152,029,875,792**

(i) This is the loan of Truong Thanh Energy and Real Estate JSC. (the Holding Company) from BIDV – Tay Ho Branch according to the Credit Agreements No. 02/2022/9608396/HDTD dated 12 December 2022, the term of 84 months from disbursement date, to purchase fixed assets which are automobiles for business and production activities. The interest rates are 9.9% per annum.

The collaterals are the assets formed from the loan capital.

(ii) Onsen Hoi Van Co., Ltd. has borrowed from Vietinbank – Bac Hung Yen Branch under the investment loan agreement No. 01/2024-HĐCVDADT/NHCT343-ONSEN HOI VAN dated 09 August 2024, as payments to consultants and contractors. The loan term is 60 months starting from the day after the first disbursement date, with an interest rates of 8.6% per annum.

(iii) Including loans from Sen Xanh Solar Electricity.,JSC and Truong Thanh Mien Trung Green Technology.,JSC occurred in 2020, for investing in rooftop solar energy systems. The loan term was 84 months with interest rates of 9.22% per year. The collaterals are the assets formed from the loan capital.

The collaterals are the assets formed from the loan capital.

The Company has solvency to repay long-term borrowings.

Payment schedule of long-term borrowings is as follows:

	Closing balance	Opening balance
From or under 1 year	52.077.198.154	-
Over 1 year to 5 years	122.353.036.406	152,029,875,792
Total	**174.430.234.560**	**152,029,875,792**

17. Owner's equity

17a. Statement of changes in owner's equity

	Owner's contribution capital	Share premiums	Retained earnings	Non-controlling interests	Total
Beginning balance of the current year	728,065,620,000	3,609,595,239	101,850,329,683	143,848,175,137	977,373,720,059
Dividends declared in the year				(443,847,400)	(443,847,400)
Share issuance expenses	480,000,000,000	(142,050,000)	-		479,857,950,000
TTP Tra Vinh's non-controlling shareholders additionally contributed capital	-	-	-	349,000,000	349,000,000
Increases/(decreases) due to change in TTP's ownership rate	-	-	546,440,494	(12,274,297,294)	(11,727,856,800)
Increases/(decreases) due to change in TTP Tra Vinh's ownership rate	-	-	(143,073,554)	(4,656,926,446)	(4,800,000,000)
Increases/(decreases) due to change in 108 TT's ownership rate	-	-	5,742,550,363	29,058,017,244	34,800,567,607
Profit of the year	-	-	4,960,844,025	(2,289,807,901)	2,671,036,124
Ending balance of the current year	**1,208,065,620,000**	**3,467,545,239**	**112,957,091,011**	**153,590,313,340**	**1,478,080,569,590**
	-	-	-	-	-
Beginning balance of the current year	1,208,065,620,000	3,467,545,239	112,957,091,011	153,590,313,340	1,478,080,569,590
Disposal of 108 TT's shares	-	-	6,315,133,786	(35,688,653,778)	(29,373,519,992)
Increases/(decreases) due to change in Onsen Hoi Van's ownership rate	-	-	(483,459,229)	483,459,229	-
Contributed capital – Sen Xanh Solar Electricity.,JSC	-	-	-	15,364,797,883	15,364,797,883
Contributed capital - Truong Thanh Mien	-	-	-	11,607,821,615	11,607,821,615

	Owner's contribution capital	Share premiums	Retained earnings	Non-controlling interests	Total
Trung Green Technology.,JSC					
Profit of the year	-	-	21,947,383,225	3,417,412,544	25,364,795,769
Ending balance	**1,208,065,620,000**	**3,467,545,239**	**140,736,148,793**	**148,775,150,833**	**1,501,044,464,865**

17b. Shares

	Closing balance	Opening balance
Number of shares registered to be issued	120,806,562	120,806,562
Number of ordinary shares already issued	120,806,562	120,806,562
- *Ordinary shares*	*120,806,562*	*120,806,562*
Number of repurchased Shares	-	-
- *Ordinary shares*		
Number of outstanding ordinary shares	120,806,562	120,806,562
- *Ordinary shares*	*120,806,562*	*120,806,562*

Face value of outstanding shares: VND 10,000.

VI. ADDITIONAL INFORMATION ON THE ITEMS OF THE CONSOLIDATED INCOME STATEMENT

1. Revenue from sales of merchandise and rendering of services

	Cumulative to date	
	Current year	Prior year
Revenue from sales of merchandise	16,108,536,268	269,068,566,309
Revenue from sales of finished goods	-	-
Revenue from construction contract	-	4,434,900,583
Revenue from rendering of services	38,538,207,274	25,248,484,851
Revenue from real estate trading	-	-
Total	**54,646,743,542**	**298,751,951,743**

2. Costs of sales

	Cumulative to date	
	Current year	Prior year
Costs of merchandise sold	6,545,891,960	254,823,850,727
Costs of finished goods sold	-	-
Costs of construction contract	-	2,251,691,604
Costs of services rendered	18,126,847,417	15,512,792,781
Costs of real estate trading	-	-
Total	**32,626,896,465**	**279,246,852,208**

3. Financial income

	Cumulative to date	
	Current year	**Prior year**
Loan and bank deposit interests	18,229,800,227	12,505,708,376
Exchange gain arising from transactions in foreign currencies	143,220	9,363,681
Gain on transfer of captital contribution in assosiates and other long-term investments	13,926,988,221	30,906,299,516
Other financial income	1,299,999,740	
Total	**33,456,931,408**	**43,421,371,573**

4. Financial expenses

	Cumulative to date	
	Current year	**Prior year**
Interest expenses	5,424,151,741	5,526,620,967
Loss on disposal of other short-term and long-term investments		
Foreign exchange loss arising from end-of-period revaluation	1,615,467,337	2,739,999,010
Provisions/(Reversal of provisions) for financial investments	2,347,684,686	3,762,961,290
Total	**9,387,303,764**	**12,029,581,267**

5. Selling and service expenses

	Cumulative to date	
	Current year	**Prior year**
Other expense	938,000,000	
Total	**938,000,000**	

6. General and administration expenses

	Cumulative to date	
	Current year	**Prior year**
Labor costs	9,655,857,606	13,850,376,174
Materials, supplies	48,333,336	42,233,336
Office supplies	70,214,523	287,346,278
Allocation of goodwill	3,022,082,034	3,908,544,880
Depreciation/amortization of fixed assets	823,017,203	383,640,545
Taxes, fees and legal fees	28,000,000	12,000,000
Other expenses	5,488,321,347	5,480,151,560
Total	**19,135,826,049**	**23,964,292,773**

7. Other incomes

	Cumulative to date	
	Current year	**Prior year**

	Cumulative to date	
	Current year	**Prior year**
Profit from changing subsidiary ownership	5,190,421,728	-
Profit from liquidation of fixed assets	-	-
Other incomes	647,035	74,621,534
Total	**5,191,068,763**	**74,621,534**

8. Other expenses

	Cumulative to date	
	Current year	**Prior year**
Tax fines and tax collected in arrears	2,186,174,572	12,265,353,656
Residual value in net book value of assets with no valid documents	-	-
Penalties for contract violations	-	2,441,331,388
Other expenses	-	4,751,463,872
Total	**2,186,174,572**	**19,458,148,916**

9. Earnings per share ("EPS")

9a. Basic/Diluted EPS

	Cumulative to date	
	Current year	**Prior year**
Accounting profit after corporate income tax of the Parent Company's shareholders	21,947,383,225	4,960,844,025
Profit used to calculate basic/diluted EPS	21,947,383,225	4,960,844,025
Average number of ordinary shares outstanding during the year	120,806,562	117,134,431
Basic/diluted EPS	**182**	**42**

The number of ordinary shares used to calculate basic/diluted EPS is determined as follows:

	Cumulative to date	
	Current year	**Prior year**
Ordinary shares outstanding at the beginning of the year	120,806,562	72,806,562
Effect of shares newly issued	-	44,327,869
Stock dividends issued	-	-
Average number of ordinary shares outstanding during the year	**120,806,562**	**117,134,431**

9b. Other information

There have not been any transactions of ordinary shares or potential transactions of ordinary shares from the balance sheet date to the disclosure date of this Consolidated Financial Statements.

VII. OTHER DISCLOSURES

1. Transactions and balances with the related parties

The related parties of the Group include the key managers, their related individuals and other related parties.

1a. Transactions and balances with the key managers and their related individuals

The key managers include the Board of Directors ("BOD"), the Board of Control ("BOC") and the Board of Management ("BOM"). The key managers' related individuals are their close family members.

Receivables from and payables to the key managers and their related individuals

Receivables from and payables to the key managers and their related individuals are presented in *(Note V.6)*.

Receivables from the key managers and their related individuals are unsecured and will be paid in cash. No allowance for doubtful debts has been prepared for receivables from the key managers and their related individuals.

Compensation of the key managers

Current year	Position	Salary	Allowance	Total compensation
Mr. Dang Trung Kien	BOD Chairman	-	36,000,000	36,000,000
Mr. Hoang Manh Huy	General Director (Resigned from BOD Member on 09 December 2025)	-	33,000,000	33,000,000
Mr. Le Dinh Ngoc	BOD Member	-	36,000,000	36,000,000
Mr. Akahane Seiji	BOD Member (Resigned on 09 December 2025)	-	33,000,000	33,000,000
Mr. Hoang Dinh Loi	BOD Member (Resigned on 09 December 2025)	-	33,000,000	33,000,000
Ms. Dao Thi Thanh Hien	BOD Member (Resigned on 09 December 2025)	-	33,000,000	33,000,000
Mr. Mac Quang Huy	BOD Member	-	36,000,000	36,000,000
Mr. Tran Tuan Phong	BOD Member cum Vice Chairman	-	36,000,000	36,000,000
Mr. Ha Ngoc Minh	BOD Member	-	36,000,000	36,000,000
Mr. Nguyen Anh Tuan	BOD Member	-	36,000,000	36,000,000
Mr. Dao Xuan Duc	BOD Member (Appointed on 09 December 2025, before as BOC manager)	-	36,000,000	36,000,000
Ms. Dang Bich Thuy	BOC manager (Appointed on 09 December 2025)		3,000,000	3,000,000
Ms. Vuong Thi Oanh	BOC Member (Appointed on 09 December 2025)		1,000,000	1,000,000
Ms. Le Thuy Linh	BOC Member (Appointed on 09 December 2025)		1,000,000	1,000,000
Mr. Pham Duy Hoan	BOC Member(Resigned on 09 December 2025)	-	11,000,000	11,000,000
Ms. Tran Thi Hanh	BOC Member (Resigned on	-	11,000,000	11,000,000

Current year	Position	Salary	Allowance	Total compensation
	09 December 2025)			
Mr. Nguyen Huy Thang	Deputy General Director (Appointed since 01 April 2024)	691,200,000	-	691,200,000
Ms. Nguyen Thi Hoa Vy	Chief Accountant (Appointed since 01 April 2024)	416,400,000	-	416,400,000
Total		**1,107,600,000**	**411,000,000**	**1,518,600,000**
Prior year				
Mr. Dang Trung Kien	BOD Chairman		36,000,000	36,000,000
Mr. Hoang Manh Huy	BOD Member cum General Director	232,800,000	36,000,000	268,800,000
Mr. Le Dinh Ngoc	BOD Member		36,000,000	36,000,000
Mr. Akahane Seiji	BOD Member		36,000,000	36,000,000
Mr. Hoang Dinh Loi	BOD Member		36,000,000	36,000,000
Ms. Dao Thi Thanh Hien	BOD Member		36,000,000	36,000,000
Mr. Mac Quang Huy	BOD Member		36,000,000	36,000,000
Mr. Tran Tuan Phong	BOD Member cum Vice Chairman		36,000,000	36,000,000
Mr. Ha Ngoc Minh	BOD Member		36,000,000	36,000,000
Mr. Nguyen Anh Tuan	BOD Member		36,000,000	36,000,000
Mr. Dao Xuan Duc	BOC Manager		36,000,000	36,000,000
Mr. Pham Duy Hoan	BOC Member		12,000,000	12,000,000
Ms. Tran Thi Hanh	BOC Member		12,000,000	12,000,000
Mr. Nguyen Huy Thang	Deputy General Director (Appointed since 01/04/2024)	444,850,650	-	444,850,650
Ms. Nguyen Thi Hoa Vy	Chief Accountant (Appointed since 01/04/2024)	312,300,000	-	312,300,000
Mr. Dang Tran Quyet	Deputy General Director (Resigned since 01/04/2024)	150,900,000	-	150,900,000
Mr. Nguyen Hong Thang	Deputy General Director / Chief Accountant (Resigned since 01/04/2024)	91,800,000	-	91,800,000
Total		**1,232,650,650**	**420,000,000**	**1,652,650,650**

(*)Some key managers who did not receive a salary or allowance from the Company in the current year and the prior year.

1b. Transactions and balances with other related parties

Other related parties of the Group include:

Name	Relationship
Dong Hai Wind Power JSC	Associate
Truong Thanh Vietnam Group JSC	Large shareholder
Truong Thanh Green Technology JSC	Entity with the same key managers
Quang Phu Energy JSC	Entity with the same key managers
Truong Thanh Vietnam Industry JSC	Related party of key manager

Name	Relationship
Truong Thanh Dai Phat JSC	Related party of key manager
Truong Thanh Land Group JSC	Entity with the same key managers
Truong Thanh Binh Dinh JSC	Related party of key manager
TTP Phu Yen JSC	Entity with the same key managers

Beside from the transaction presented in Note V, there are other transactions inccured between the Company and other related parties:

	Cumulative to date	
	Current year	**Prior year**
Truong Thanh Viet Nam Group JSC		
Short-term loans	-	4.424.922.774
Short-term loans repayment	-	2.410.000.000
Office rental fee	-	297.000.000
Dividend	-	1.994.237.000
Interest		1.101.982.308
Shares transfer	12.764.500.000	-
Truong Thanh Land Group JSC		
Repairing cost and office renovation fee	-	810.000.000
Advance payment for construction contract	-	46.000.000.000
Construction fee payment	82,842,962,095	2.994.950.162
Liquidation of fixed assets	-	-
Installation services - Onsen Hoi Van project	86,389,254,674	3.864.451.823
Truong Thanh Green Technology JSC		
Transfer Truong Thanh Mien Trung Green Technology JSC shares to the Company	9.231.000.000	-
TTP Phu Yen.,JSC		
Dividend for TTP JSC	1.299.999.740	-

2. Segment information

The primary reporting format is the business segments based on the internal organizational and management structure as well as the system of internal financial reporting of the Company.

2a. Information on business segments

The Company has main business segments as follows:

- Trading segment;
- Consulting service segment;
- Construction segment;
- Real estate trading business segment;
- Financial investment segment (loans and investments in other entities);

2b. Information on geographical segments

All operations of the Company only take place in the Vietnamese territory.

3. Subsequent events

There have been no material events arising after the balance sheet date, which need to make adjustments on the figures or to be disclosed in the Consolidated Financial Statements.

Prepared on 30 January 2026

Prepared by	Chief Accountant	General Director
Nguyen Thi Hoa Vy	Nguyen Thi Hoa Vy	Hoang Manh Huy